**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**

# HỒ SƠ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA
# TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Ngành: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Mã số: 7340201**

**Hà Nội - 2022**

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**KINH TẾ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày tháng năm 2022*

# HỒ SƠ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA

**Tên ngành : Tài chính ngân hàng**
**Mã số : 7340201**
**Trình độ đào tạo : Đại học**

***Kính gửi*: Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp**

## 1. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA

### 1.1 Giới thiệu khái quát về Nhà trường và Khoa Kế toán

#### *1.1.1 Khái quát về Nhà trường*

- Tên trường: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
- Tên giao dịch tiếng Anh: University of Economics – Technology for Industries
- Địa chỉ:

+ *Cơ sở Hà Nội*: Số 456 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số điện thoại: (024)38621504. Fax: (024) 38623938; 218, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội. Số điện thoại: (024)32247103.

+ *Cơ sở Nam Định*: Số 353, Trần Hưng Đạo, TP Nam Định. Số điện thoại: (0228) 3848706. Fax: (0228) 3845745; Mỹ Xá, TP Nam Định. Số điện thoại: (0228) 3672559.

- Website: www.uneti.edu.vn
- E-mail: web@uneti.edu.vn
- Quyết định thành lập số: 1206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2007.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (ĐH KT-KT CN) được thành lập theo Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp I (Tiền thân là Trường Trung học kỹ thuật III ra đời từ năm 1956). Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐH KT-KT CN đã được Thủ tướng chính phủ cho phép cơ chế tự chủ toàn diện từ tháng 11 năm 2017.

Sứ mạng của Trường ĐH KT-KT CN là "*Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ; thực hiện các chức năng giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước*".

Mục tiêu của Trường là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học. Đảm bảo người học phát triển một cách toàn diện: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có thái độ lao động tốt; có ý thức phục vụ cộng đồng và khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội; có kiến thức chuyên môn, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên xã hội, có kỹ năng thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức trong bối cảnh thế giới đang bước sang cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Tầm nhìn của Trường "*Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước".*

*Về cơ cấu tổ chức:* Nhà trường có Hội đồng trường, Ban Giám Hiệu gồm 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng, 09 phòng chức năng, 06 Trung tâm, 14 Khoa và 01 Tạp chí KHCN. Cơ cấu tổ chức được xây dựng theo qui định của Bộ Công thương, Bộ GD&ĐT, Điều lệ trường đại học và được vận hành theo phương thức trực tuyến – chức năng.

*Về nhân lực*: 662 CBVC; trong đó: Giảng viên: 584 người (có 03 PGS, 70 Tiến sĩ, 500 Thạc sĩ, số còn lại hầu hết đang học NCS, cao học). Ngoài ra, cũng có 150 PGS, TS, ThS và kỹ sư có kinh nghiệm của các trường đại học, các viện và doanh nghiệp tham gia thỉnh giảng. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu cấp Sở, Bộ, Nhà nước.

*Về đào tạo:* Nhà trường đang đào tạo 20 CTĐT trình độ đại học, 03 CTĐT trình độ thạc sỹ . Trường đã cung cấp cho thị trường lao động cử nhân các ngành CNKT Cơ khí, Kế toán, Quản trị kinh doanh, CNKT Điện tử - Viễn thông, Công nghệ thực phẩm, Điều khiển và tự động hóa… Thương hiệu của Nhà trường luôn được giữ vững và ngày càng tăng cao, kết quả tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu cho phép và đến nay nguồn tuyển sinh vẫn đang rất dồi dào. Quy mô của Trường hiện nay trên 16.000 SV.

*Về trung tâm thư viện*: Trung tâm Thư viện có ở 3 địa điểm đào tạo của Nhà trường: 353 Trần Hưng Đạo - Tp.Nam Định; 454 Minh Khai và 218 Lĩnh Nam - Hà Nội. Hiện tại trung tâm thư viện có tài liệu bản in là 7.467 đầu sách tương ứng 47.677 bản; tài liệu số hoá là 1.896 bản. Địa chỉ cổng thông tin điện tử tử của trung tâm thư viện: htttps://lib.uneti.edu.vn. Ngoài ra, trung tâm thư viện hiện có cơ sở dữ liệu liên kết với Đại học Bách Hà Nội, tạp chí điện tử Emerald Publishing, Sage Journals, Igpublish, Springer, ScienceDirect...

*Về đảm bảo chất lượng*: Năm học 2017-2018, Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT (Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT, ngày 04/3/2014). Năm học 2019 - 2020, Nhà trường thực hiện tự đánh giá 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng 09 ngành.

Năm học 2021 - 2022 Nhà trường thực hiện tự đánh giá 02 CTĐT, đã hoàn thành thẩm định và chờ nhận giấy chứng nhận.

*Về cơ sở vật chất:* Trường hiện có 2 cơ sở đào tạo tại Nam Định và Hà Nội. Tại cơ sở Nam Định có 2 địa điểm gồm 17.000m$^2$ tại 353 Trần Hưng Đạo và 250.000m$^2$ tại phường Mỹ Xá. Tại cơ sở Hà Nội có 2 địa điểm gồm 7.000m$^2$ tại 456 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng và 20.000 m$^2$ tại phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai đã được Thành phố Hà Nội cấp phép xây dựng, trong đó có 305 phòng học, giảng đường lớn, có tổng diện tích sử dụng 25.412 m$^2$. Trong những năm qua, Nhà trường triển khai dự án "Quy hoạch tổng thể Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật đến năm 2020", với tổng mức đầu tư trên 550 tỷ đồng. Đến nay đã thực hiện xây cơ bản xong 1 tòa nhà 15 tầng, 1 tòa nhà 9 tầng, 1 hội trường lớn 3 tầng, 03 xưởng thực hành với diện tích trên 3.000 m$^2$; 02 nhà ký túc xá và hệ thống hạ tầng phòng học, sân bãi chiến thuật, vũ khí quân trang, quân dụng của Trung tâm GDQPAN tại cơ sở Mỹ Xá, hệ thống sân vườn, cảnh quan của cả 2 cơ sở Hà Nội và Nam Định với mức thực hiện trên 250 tỷ đồng (trong đó 80% là vốn tự có của Trường). Đồng thời đã đầu tư mua sắm thêm trang thiết bị trên 70 tỷ đồng. Hạ tầng CNTT của Nhà trường đã được đầu tư mạnh có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo. Về hạ tầng mạng, hiện có 08 sever máy chủ (trong đó, có 06 sever đặt tại 456 Minh Khai - Hà Nội & 02 sever đặt tại 353 Trần Hưng Đạo - Nam Định). Có 08 đường truyền sử dụng mạng cáp quang FTTH lên tới 64 Mbps để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường, ký túc xá; đồng thời để duy trì hoạt động của các cổng điện tử như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH tại cả 2 cơ sở Hà Nội & Nam Định.

*Về hợp tác quốc tế*: Trường có quan hệ với các nước phát triển như Úc, Đài Loan... và các nước trong khối ASEAN như Lào... Có trao đổi SV với các trường quốc tế (có 01 SV Lào). Đã hợp tác cùng đại học Minh Truyền, Đài Loan tổ chức liên kết đào tạo ngành Kinh doanh thương mại. Thời gian tới, Nhà trường tiếp tục đưa mối quan hệ với các đối tác quốc tế hiện có đi vào chiều sâu và mở rộng với các đối tác mới, như: Trường Đại học Western Sydney của Australia, Trường Đại học KHCN (NTUST), Đại học Feng Chia, Đại học TaYeh, Học viện Lee Ming của Đài Loan; Trường Đại học quốc gia Lào, Trường Đại học Công nghệ thực phẩm Plovdiv của Bulgaria… Đặc biệt, Nhà trường đã tham gia và là thành viên chính thức của Hiệp hội Quốc tế các trường đại học về KHCN Thực phẩm có trụ sở đặt tại Plovdiv Bulgaria, gồm 18 trường đại học từ các nước Pháp, Đức, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Bulgaria;… với mục đích hợp tác và trao đổi về NCKH, hỗ trợ lẫn nhau về các CTĐT tiên tiến và hướng vào việc mở các lớp chất lượng cao trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi.

Ngày 08 tháng 05 năm 2017, Thủ tướng chính phủ đã ra quyết định số 618/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp với mục tiêu: phát triển Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công

nghiệp thành trường đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội học tập tại Trường. Đây chính là cơ hội quan trọng để Nhà trường có điều kiện tiếp tục nâng cấp chất lượng, mở rộng quy mô, phát triển đào tạo trình độ cao theo định hướng nhu cầu xã hội, từ đó hoàn thành sứ mạng của mình, vươn lên thành một trong những cơ sở đào tạo trọng điểm của cả nước.

### *1.1.2 Khái quát về Khoa Tài chính ngân hàng*

Khoa Tài chính Ngân hàng tiền thân là Ban Kinh tế của Trường Kỹ thuật công nghiệp nhẹ Nam Định, được thành lập từ năm 1986. Sau các giai đoạn nâng cấp và đổi tên, Khoa Tài chính Ngân hàng được thành lập, trực thuộc Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp theo Quyết định số 274/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14 tháng 5 năm 2012.

Khoa Tài chính Ngân hàng trường ĐHKTKTCN hiện tại có 45 GV và hai tổ bộ môn:

1) Bộ môn Tài chính doanh nghiệp: 25 giảng viên cơ hữu

2) Bộ môn Ngân hàng: 20 giảng viên cơ hữu

Khoa Tài chính ngân hàng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thành lập từ năm 2012 trên cơ sở tách ra từ khoa Kinh tế pháp chế. Kể từ khi thành lập đến nay, với vai trò là đầu mối đào tạo, Khoa Tài chính Ngân hàng đã và đang tham gia đào tạo 15 khóa đại học chính quy, 27 khóa cao đẳng chính quy và nhiều khóa đại học liên thông. Lưu lượng sinh viên theo học ngành Tài chính Ngân hàng trong trường khoảng 800-1000 sinh viên mỗi năm. Sinh viên Khoa Tài chính Ngân hàng được tiếp cận chương trình đào tạo hiện đại, gắn liền giữa lý luận và thực tiễn; Được trang bị các kỹ năng chuyên ngành hoàn toàn do các chuyên gia giảng dạy, do đó, có khả năng và tự tin đảm nhiệm ngay công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp; Được chú trọng phát triển những kỹ năng mềm cũng như phát huy những điểm mạnh của bản thân, thích nghi nhanh và hội nhập với mọi môi trường công tác. 100% sinh viên được Khoa giới thiệu địa điểm học việc, thực tập cuối khóa và cơ hội việc làm sau khi ra trường. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp đã tìm được cho mình những vị trí công tác phù hợp với chuyên ngành được đào tạo và có khả năng thăng tiến cao trong công việc.

Nhiệm vụ chính của Khoa Tài chính Ngân hàng là thực hiện hoạt động giảng dạy trình độ đại học theo chuyên ngành chuyên sâu đồng thời thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức khác nhau như: Tham gia các đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp ngành, cấp Trường, cấp Khoa; Chủ biên và đồng tác giả các giáo trình chuyên ngành; tham gia hướng dẫn và phản biện luận văn Thạc sĩ; Dịch và biên soạn tài liệu; Viết bài cho các báo và tạp chí chuyên ngành; Tổ chức hội thảo khoa học trong giảng viên, sinh viên… Khoa Tài chính Ngân hàng có đội ngũ giảng viên vững vàng về chuyên môn, tâm huyết với nghề nghiệp, giàu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, được

đào tạo bài bản trong và ngoài nước. Đặc biệt Khoa có đội ngũ giảng viên trẻ nhiệt tình, năng nổ, và có tiềm năng phát triển tốt. Tổng số giảng viên trong khoa tính đến tháng 02/2022 là 45 người, 100% cán bộ giảng viên trong khoa có trình độ từ thạc sỹ trở lên, trong đó có 6 tiến sĩ (15%), 39 thạc sỹ (85%).

Chương trình đào tạo của khoa Tài chính ngân hàng hàng năm đều được xây dựng và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và phù hợp với điều kiện cũng như xu hướng hội nhập quốc tế. Hướng đến tương lai, Khoa Tài chính Ngân hàng sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn về khoa học tài chính ngân hàng có uy tín ngang tầm với các cơ sở đào tạo đại học trong nước và khu vực châu Á. Cung cấp cho người học môi trường giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học tốt, có tính chuyên môn cao; đảm bảo cho người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với nền kinh tế toàn cầu..... Các kỹ năng nghề nghiệp được lựa chọn đưa vào trong chương trình đào tạo đều dựa trên các khảo sát, đánh giá từ các doanh nghiệp và nền kinh tế ổn định, có tiềm năng phát triển đúng định hướng của Chính phủ và xã hội.

Xác định được nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ trọng tâm của giảng viên bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, tất cả cán bộ, giảng viên thuộc Khoa Tài chính Ngân hàng đều tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu. Ngoài việc đảm bảo định mức, việc tham gia nghiên cứu khoa học còn giúp cho các cán bộ giảng viên của Khoa không ngừng trau dồi kiến thức thực tiễn và năng lực nghiên cứu, ứng dụng vào công tác giảng dạy. Hoạt động nghiên cứu của sinh viên cũng được Khoa quan tâm và chú trọng, có nhiều đề tài do sinh viên tham gia.  Từ năm 2017-2020 đã có gần 40 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đăng ký và thực hiện.

Trong năm học 2020-2021, Khoa Tài chính Ngân hàng đã có nhiều bài báo khoa học có chất lượng đăng trên các tạp chí khoa học uy tín cũng như các kỷ yếu hội thảo trong và ngoài nước. Hàng năm, khoa cũng tổ chức nhiều hội thảo khoa học giảng viên và sinh viên, thu hút được sự quan tâm của sinh viên và giảng viên không chỉ của khoa mà còn của Trường.

Trong thời gian tới, Khoa Tài chính Ngân hàng vẫn tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phấn đấu để các công trình nghiên cứu khoa học ngày càng có chất lượng tốt hơn và có tính ứng dụng tốt hơn vào hoạt động giảng dạy nói riêng và ứng dụng vào thực tiễn nền kinh tế nói chung.

Trong thời gian tới Khoa Tài chính Ngân hàng đang chủ trương mở rộng và đổi mới các chương trình đào tạo không chỉ trong phạm vi trong nước mà hướng tới phạm vi quốc tế và khu vực. Trước mắt tăng cường các hoạt động hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về cung ứng các dịch vụ đào tạo đã có, triển khai các chuyên đề mới như mua bán sáp nhập doanh nghiệp, nghiệp vụ thu, tăng cường hợp tác trong nghiên cứu khoa học…

Khoa Tài chính Ngân hàng đã tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường và Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc phối hợp thực hiện. Tháng 6 năm 2019 Khoa cử 03 SV tham gia chương trình trao đổi văn hoá Việt Hàn học tập tiếng Hàn Quốc

Khoa Tài chính Ngân hàng luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để sinh viên chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình học và tự học. Khoa có các bộ phận trợ lý, các cố vấn học tập, cùng với Liên Chi đoàn, Liên Chi hội, câu lạc bộ Tài chính Ngân hàng(FBC) trẻ luôn đồng hành và hỗ trợ các sinh viên trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của mình để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sống khác.

Trong thời gian học tập tại trường, sinh viên của Khoa Tài chính Ngân hàng được trang bị một hệ thống kiến thức khá toàn diện về kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt loại khá, giỏi đạt trên > 70% số sinh viên tốt nghiệp hàng năm, >80% sinh viên ra trường có việc làm ngay trong 6 tháng, >95% có việc làm sau 1 năm.

Khoa Tài chính Ngân hàng luôn vững bước đi lên trong quá trình đào tạo và phát triển cùng với nhiều chuyên ngành tại Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp, luôn nỗ lực phấn đấu trở thành một địa chỉ tin cậy của nhiều sinh viên, các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế.

## 1.2. Sự cần thiết xây dựng chương trình đào tạo từ xa

### *1.2.1 Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo*

Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ; thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

Tầm nhìn phát triển: Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước với giá trị cốt lõi:

– Tạo môi trường thuận lợi để mọi người yên tâm công tác lâu dài, phát huy tài năng, tính sáng tạo.

– Mang lại cho người học môi trường học tập, nghiên cứu tiên tiến để nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng, sáng kiến lập nghiệp, cạnh tranh được về việc làm và cơ hội học tập trong môi trường quốc tế.

– Coi trọng chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đào tạo từ xa (ĐTTX) theo phương thức đào tạo trực tuyến là một trong những hình thức góp phần nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực và cơ hội học tập suốt đời cho mọi người. Trong những năm qua, hình thức ĐTTX thu hút sự quan tâm của người dân vì điều kiện học tập thuận lợi, mở ra cơ hội học tập cho nhiều người. ĐTTX không bị hạn chế về thời gian, địa điểm, tăng khả năng tự học và người học không bị ràng buộc bởi thời gian eo hẹp khi bận công tác hoặc do hoàn cảnh gia đình. Với những người lao động do nhu cầu

công việc cần phải được đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kỹ năng nghề nghiệp nhưng không có nhiều thời gian thì ĐTTX là lựa chọn hợp lý. ĐTTX giảm khá nhiều chi phí bởi người dạy và người học không nhất thiết phải lên lớp trong suốt thời gian đào tạo. Cùng với sự phát triển của công nghệ, việc xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đại, xây dựng các nội dung giảng dạy trực tuyến được phát triển theo hướng ngày càng tiếp cận gần hơn với người học. Người học có thể khai thác nội dung học tập trực tuyến từ thiết bị di động, hay học tập trong mô hình trường đại học ảo…

### *1.2.2 Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.*

Xu hướng 4.0 diễn ra quá nhanh là một câu hỏi khó cho thị trường và Nhà trường. Thị trường biến đổi liên tục kèm theo sự thay đổi của yêu cầu tuyển dụng, từ đó tạo ra một nhu cầu khác về chất lượng nguồn nhân lực. Phát biểu khai mạc tại hội thảo về công nghệ thông tin ngày 14/11/2018 ở Đà Nẵng, Thứ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông Phan Tâm đánh giá, Việt Nam có mặt ngay từ đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Để nắm bắt được thời cơ mà cuộc cách mạng 4.0 mang lại, xây dựng thành công chính quyền điện tử, công dân điện tử, theo ông, phải có nguồn lực công nghệ thông tin với năng lực đạt chuẩn quốc tế, sáng tạo và có khát vọng. Thị trường giờ đây cần những người mang trên mình kỹ năng đáp ứng thời đại công nghệ số, có khả năng ngoại ngữ tốt, biến đổi, thích ứng liên tục với xu hướng và sự phát triển của khoa học công nghệ.

Internet đã mở ra cơ hội học tập cho mọi người, mọi lúc, mọi nơi với phương thức học tập trực tuyến. Học trực tuyến ngành Tài chính Ngân hàng là ngành học đáp ứng nhu cầu rất lớn của xã hội về nhân lực trong ngành tài chính, ngành ngân hàng trong thời đại mới. Với chương trình đào tạo tài chính ngân hàng theo hướng ứng dụng kết hợp tăng cường đào tạo tiếng Anh, sinh viên tốt nghiệp ngành tài chính ngân hàng của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp có thể tự tin đảm nhận cac công việc trong môi trường quốc tế, đáp ứng được nhu cầu của xã hội, nhu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

### *1.2.3 Kết quả khảo sát, phân tích đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ Đại học ngành Tài chính ngân hàng*

| STT | Đối tượng khảo Sát | Số lượng Phiếu khảo sát hợp lệ | Số lượng Phiếu khảo sát đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực chất lượng tốt cho ngành Tài chính Ngân hàng (*) | Tỷ lệ % Phiếu khảo sát đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực chất lượng tốt cho ngành Tài | Số lượng Phiếu khảo sát đồng ý kế hoạch đào tạo từ xa ngành Tài chính Ngân hàng của Trường ĐHKTKTCN (**) | Tỷ lệ % Phiếu khảo sát đồng ý kế hoạch đào tạo từ xa ngành Tài chính Ngân hang của Trường ĐHKTKTCN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **chính ngân hàng** | | | |
| 1 | Chuyên gia | 10 | 10 | 100% | 10 | 100% | |
| 2 | Giảng viên | 15 | 15 | 100% | 15 | 100% | |
| 3 | Doanh nghiệp | 10 | 10 | 100% | 10 | 100% | |
| 4 | Cựu sinh viên | 10 | 10 | 100% | 10 | 100% | |
| 5 | Các tổ chức nghề nghiệp XH | 05 | 05 | 100% | 05 | 100% | |
| **Tổng cộng** | | **50** | **50** | | **50** | | |

Ghi chú: (*): Tổng hợp từ các câu hỏi khảo sát số 10 – 20 trong Phiếu khảo sát

(**): Tổng hợp từ các câu hỏi khảo sát số 29 – 33 trong Phiếu khảo sát

## 2. TÓM TẮT CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐTTX

### 2.1. Năng lực của khoa chuyên môn và các điều kiện cơ sở vật chất của Nhà Trường.

#### *2.1.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học*

**Danh sách GV, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong CTĐT**

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chức vụ | Học hàm, học vị, năm phong | Ngành, chuyên ngành | Tham gia giảng dạy các học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | TS.Phùng Thị Lan Hương | 1975 | Trưởng khoa | Tiến sĩ | TCNH | Tài chính doanh nghiệp<br>Tiểu luận 2 | |
| 2 | TS.Vũ Thị Thục Oanh | 1982 | Phó trưởng khoa | Tiến sĩ | TCNH | Phân tích TCDN<br>Thực tập phân tích TCDN | |
| 3 | TS.Đặng Hương Giang | 1982 | Trưởng Bộ môn | Tiến sĩ | TCNH | Thị trường công cụ phái sinh | |
| 4 | TS.Nguyễn Ngọc Hải | 1990 | | Tiến sĩ | TCNH | Tài chính công | |
| 5 | TS.Trần Đức Cân | 1963 | Phó Hiệu trưởng | Tiến sĩ | TCNH | Tài chính công | |
| **Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy ngành đăng ký** | | | | | | | |
| 6 | TS.Đường Thị Thanh Hải | 1973 | | Tiến sĩ | TCNH | Đầu tư tài chính<br>Thực tập cuối khóa | |
| 7 | ThS.Nguyễn Thị Hệ | 1982 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính tiền tệ | |
| 8 | ThS.Đỗ Thị Kim Thu | 1983 | | Thạc sĩ | TCNH | Kê toán ngân hàng | |
| 9 | ThS.Phạm Thị Phương Thảo | 1982 | | Thạc sĩ | TCNH | Ngân hàng thương mại | |
| 10 | ThS.Trần Thị Thùy Linh | 1987 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính tiền tệ<br>Tài chính DN | |
| 11 | ThS.Đỗ Mỹ Dung | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Ngân hàng thương mại | |
| 12 | ThS.Vũ Thành Long | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Định giá tài sản | |
| 13 | ThS.Phạm Đức Tài | 1987 | | Thạc sĩ | TCNH | Nguyên lý bảo hiểm | |
| 14 | ThS.Trương Ngọc Chân | 1988 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính tiền tệ | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | ThS.Ngô Hoài Nam | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Nguyên lý bảo hiểm | |
| 16 | ThS.Đỗ Thị Thu Quỳnh | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Ngân hàng thương mại<br>Thực tập NHTM | |
| 17 | TS.Lê Nguyễn Diệu Anh | 1987 | | Tiến sĩ | Kinh tế | Thuế<br>Thẩm định tín dụng | |
| 18 | ThS.Vũ Thị Anh | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Phân tích TCDN<br>Thực tập phân tích TCDN | |
| 19 | ThS.Nguyễn Ngọc Anh | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Bảo hiểm thương mại | |
| 20 | ThS.Trần Thị Ngọc Anh | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Nguyên lý bảo hiểm | |
| 21 | ThS.Lê Phương Hoa | 1991 | | Thạc sĩ | TCNH | Định giá tài sản | |
| 22 | ThS.Trần Thị Hoa | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính doanh nghiệp 2 | |
| 23 | ThS.Vũ Thanh Hương | 1983 | | Thạc sĩ | TCNH | Phân tích TCDN<br>Thực tập Phân tích TCDN | |
| 24 | ThS.Trần Xuân Huy | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Tin ứng dụng ngành TCNH | |
| 25 | ThS.Ngô Thanh Loan | 1988 | | Thạc sĩ | TCNH | Thị trường chứng khoán | |
| 26 | ThS.Phạm Thị Ngọc Mai | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Đầu tư tài chính | |
| 27 | ThS.Nguyễn Thị Mai | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Thanh toán quốc tế | |
| 28 | ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Thị trường chứng khoán | |
| 29 | ThS.Đoàn Thị Nguyệt | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính doanh nghiệp 2 | |
| 30 | ThS. Hoàng Thúy Phương | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | NHTM,<br>TT NHTM | |
| 31 | ThS. Trương Thị Thảo | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính tiền tệ<br>Tiểu luận 1 | |
| 32 | ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính DN<br>Thực tập TCDN | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | ThS. Lý Thị Thúy | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính tiền tệ | |
| 34 | ThS. Nguyễn Thị Tình | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Ngân hàng trung ương | |
| 35 | ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Ngân hàng trung ương<br>Kê toán ngân hàng | |
| 36 | ThS.Lê Minh Trang | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính quốc tế<br>Đầu tư tài chính | |
| 37 | ThS.Đặng Thu Trang | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính DN<br>Thuế | |
| 38 | ThS.Phạm Thị Thu Hà | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Quản trị rủi ro ngân hàng<br>Quản trị kinh doanh ngân hàng | |
| 39 | ThS.Phạm Thị Diệu Phúc | 1987 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính quốc tế | |
| 40 | ThS.Trần Thanh Phúc | 1985 | | Thạc sĩ | TCNH | Tín dụng ngân hàng | |
| 41 | ThS. Nguyễn Hồng Yến | 1984 | | Thạc sĩ | TCNH | Phân tích thị trường tài chính | |
| 42 | ThS. Trần Ngọc Vân | 1989 | | Thạc sĩ | TCNH | Thị trường chứng khoán | |
| 43 | ThS. Vũ Thị Kim Thanh | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Tiểu luận 2 | |
| 44 | ThS.Đoàn Phương Ngân | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Quản trị rủi ro bảo hiểm<br>Tiểu luận 1 | |
| 45 | ThS.Vũ Thị Bích Hảo | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính tiền tệ | |
| 46 | ThS. Nguyễn Thị Thanh Thúy | 1990 | | Thạc sĩ | TCNH | Ngân hàng thương mại | |
| 47 | ThS.Trần Thị Kim Liên | 1975 | Kế toán trưởng | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính tiền tệ | |
| 48 | ThS.Lê Mạnh Thắng | 1977 | Trưởng phòng CTSV | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính DN | |
| 49 | ThS.Trần Thị Thanh Hương | 1975 | Phòng DBCL | Thạc sĩ | TCNH | Tài chính DN | |

**Danh sách GV, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo các học phần trong CTĐT**

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chức vụ | Học hàm, học vị, năm phong | Ngành, chuyên ngành | Tham gia giảng dạy các học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | PGS.TS Vũ Văn Tùng | 1971 | Trưởng khoa | PGS TS | Kinh tế | Tài chính DN | |
| 2 | TS.Nguyễn Thị Mai Chi | 1980 | Giảng viên | TS | Kinh tế | Nguyên lý bảo hiểm | |
| 3 | TS.Nguyễn Thị Luyến | 1975 | Phó ban Nghiên cứu cải cách và PT DN | TS | TCNH | Định giá tài sản | |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Phương Dung | 1982 | Giảng viên | TS | Kế toán | Phân tích TCDN | |
| 5 | TS. Nguyễn Thị Gấm | 1982 | Phó phòng | TS | TCNH | Ngân hàng thương mại | |

**Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo**

| Số TT | Học và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | TS. Phùng Thị Lan Hương, 1975, Trưởng khoa | 2013 | Kinh tế / TCNH | |
| 2 | TS. Vũ Thị Thục Oanh, 1982, Phó trưởng khoa | 2019 | Kinh tế / TCNH | |
| 3 | TS.Đặng Hương Giang, 1982, Trưởng Bộ môn | 2018 | Kinh tế / TCNH | |
| 4 | TS.Nguyễn Ngọc Hải, 1990, Giảng viên | 2020 | Kinh tế / TCNH | |
| 5 | TS.Trần Đức Cân, 1963, Phó Hiệu trưởng | 2013 | Kinh tế / TCNH | |

### *2.1.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị.*

*a) Cơ sở vật chất chung của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy)*

**Phòng học**

Cơ sở vật chất của Nhà trường hiện nay bao gồm 4 địa điểm làm việc, giảng dạy, thực hành/thực tập với tổng diện tích xấp xỉ 29 ha; trong đó có 305 phòng học với tỷ lệ 2.92m2/1SV, 63 phòng thực hành/thí nghiệm. Trường tích cực đầu tư kinh phí để trang bị các thiết bị tại các phòng thực hành với các loại máy móc hiện đại; hệ thống máy tính của trường đã được nối mạng ADSL, wireless đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành.

Trường hiện có 2 cơ sở đào tạo tại Nam Định và Hà Nội. Tại cơ sở Nam Định có 2 địa điểm gồm 17.000m2 ở 353 Trần Hưng Đạo và 250.000m2 tại phường Mỹ Xá. Tại cơ sở Hà Nội có 2 địa điểm gồm 7.000m2 ở 456 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng và 20.000m2 tại phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai đã được Thành phố Hà Nội cấp phép xây dựng, trong đó có 305 phòng học, giảng đường lớn, có tổng diện tích sử dụng 25.412 m2, số lượng máy tính trên 1500 bộ.

| **STT** | **Loại phòng học** *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)* | **Số lượng** | **Diện tích (m2)** | **Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Tên thiết bị** | **Số lượng** | **Phục vụ học phần/môn học** |
| 1 | Phòng học lý thuyết | 305 | 25.412 | - Máy tính<br>- Máy chiếu<br>- Hệ thống tivi tương tác<br>- Loa, Âm ly, micro | 305 bộ<br>88 cái<br>200 cái<br>200 bộ | Các học phần lý thuyết |
| 2 | Phòng Máy tính | 16 | | - Máy tính | 1350 bộ | Thực hành học phần và các học phần thực hành máy tính |

**Trang thiết bị**

Công tác đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, hoạt động, NCKH luôn được nhà trường coi trọng. Phòng Studio được trang bị đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho việc quay phim, ghi hình, giảng dạy trực tuyến.

- Hệ thống studio sản xuất học liệu, cụ thể như sau:

+ Tổng diện tích: 381m2

+ Danh sách phòng chức năng như sau: Tất cả các phòng được thiết kế theo đúng chức năng và đảm bảo tiêu âm, cách âm:

- Phòng thu / quay bài giảng và giảng dạy online trực tiếp: 4 phòng;
- Trường quay lớn: 1 phòng;
- Phòng biên tập, chỉnh sửa: 1 phòng;
- Phòng Điều khiển trung tâm: 1 phòng;
- Phòng trang điểm: 1 phòng;
- Phòng thay đồ: 1 phòng;
- Kho: 2 phòng;
- Sảnh chờ: 1 sảnh;
- Phòng làm việc chung cho giảng viên: 1 sảnh.

+ Danh sách cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, hiện đại gồm các hạng mục sau:

| **Nội dung / Trang thiết bị** | **Thương hiệu / Mã** | **Xuất xứ** | **ĐVT** | **Số lượng** |
|---|---|---|---|---|
| **I. Phòng quay bài giảng** | | | | **3** |
| Máy quay Sony HXR-NX100 | Sony | Japan | Chiếc | 1 |
| Chân máy Benro Video Tripod KH26 | Benro | China | Bộ | 1 |
| Bộ trộn hình ATEM Mini Pro ISO | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Hệ thống Đèn và phông xanh | China | China | Bộ | 1 |
| Tivi | Tivi Sony 4K 49 inch KD-49X7500H | Malaysia | Cái | 1 |
| Giá treo TV di động | NB AVA1500-60 | | Bộ | 1 |
| Rode Wireless GO Compact Wireless Omni Lavalier Microphone System Kit (Original, 2.4 GHz) | Rode | Australia | Bộ | 3 |
| **II. Phòng hậu kỳ Video** | | | | |
| Máy tính dựng Video | | | Bộ | 4 |
| **III. Phòng thu/Quay phụ** | | | | |
| Hệ đèn trường quay | China | China | Bộ | 2 |
| Máy quay Sony | Sony | Japan | Chiếc | 4 |

| Nội dung / Trang thiết bị | Thương hiệu / Mã | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| Thẻ nhớ Sony 64GB SxS-1 G1C Series Memory Card (2-Pack) | Sony | Japan | Cái | 8 |
| Đầu đọc thẻ nhớ chuyên dụng SBAC-US30 | Sony | Japan | Bộ | 4 |
| Sony BP-U70 Lithium-Ion Battery Pack | Sony | Japan | Chiếc | 8 |
| Sạc pin đôi BC-U2 | Sony | Japan | Cái | 4 |
| Chân máy Libec LX10 Studio Two-Stage Aluminum Tripod System and H65B Head with Dual Pan Handles and Spreader Dolly | Libec | Taiwan | Bộ | 4 |
| Bộ nhắc lời ikan PT3700 17" Rod Mounted Teleprompter for Location and Studio | ikan | China | Bộ | 1 |
| Microphone cài ve Sennheiser EW 112P G4 Camera-Mount Wireless Omni Lavalier Microphone System | Sennheiser | Germany | Bộ | 3 |
| **IV. Phòng điều khiển trung tâm** | | | | |
| Bộ trộn hình ATEM 4 M/E Broadcast Studio 4K | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Bàn điều khiển ATEM 2 M/E Advanced | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Bộ ghi hình ổ cứng SSD HyperDeck Studio 12G | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 4 |
| Bộ chuyển đổi tín hiệu đa năng Teranex AV | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Hệ thống liên lạc Intercom Datavideo ITC-100 8-User Wired Intercom System with 4 Beltbacks & 4 Headsets | Datavideo | Taiwan | Bộ | 1 |
| GPI and Tally Interface | Blackmagic Design | Singapore | Chiếc | 1 |
| Tivi | | | Chiếc | 3 |
| Màn hình kiểm tra SmartScope Duo 4K 2 | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Bộ chuyển đổi tín hiệu video Micro Converter HDMI to SDI wPSU | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Bộ chuyển đổi tín hiệu video Micro Converter SDI to HDMI wPSU | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Bộ định tuyến Smart Videohub 12G 40x40 | Blackmagic Design | Singapore | Bộ | 1 |
| Máy tính xách tay | | | Bộ | 4 |
| Loa kiểm tra Genelec 8030C Active Two-Way 5" Studio Monitor (Single) | | | Bộ | 2 |

| Nội dung / Trang thiết bị | Thương hiệu / Mã | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| Bàn điều khiển âm thanh số cao cấp MIDAS M32 Live | Midas | UK/China | Bộ | 1 |
| **V. Trường quay lớn – Hệ thống âm thanh** | | | | |
| Loa treo line array RCF HDL 6A | RCF (ITALY) | Italy | Bộ | 6 |
| Loa kiểm tra sân khấu RCF ART 710-A MK4 - 10" 2-Way 1400W Active Speaker | RCF (ITALY) | Italy | Bộ | 3 |
| Loa siêu trầm RCF SUB 8003AS II | RCF (ITALY) | Italy | Bộ | 1 |
| Bàn điều khiển âm thanh số cao cấp MIDAS M32 Live | Midas | UK/China | Bộ | 1 |
| Thiết bị kết nối sân khấu và Mixer Midas DL32 32-input / 16-output Stage Box | Midas | UK/China | Gói | 1 |
| Microphone không dây Sennheiser EW 100 G4-945-S Wireless Handheld Microphone System with MMD 945 Capsule | Sennheiser (Đức) | Germany | Bộ | 6 |
| Tủ cấp nguồn âm thanh 3PHA 100A, 12out 16A | Việt Nam | | Chiếc | 1 |
| Dây tín hiệu âm thanh EuroCable | EuroCable | | Mét | 300 |
| Jack tin hiệu cho hệ thống âm thanh | Neutrik - Liechtenstein | Liechtenstein | Chiếc | 30 |
| Chân Microphone | Việt Nam | | Chiếc | 4 |
| Tủ để thiết bị 12U | | | Chiếc | 1 |
| PAR LED 54x3W | China | | Chiếc | 8 |
| Bộ chia tín hiệu DMX | China | | Chiếc | 1 |
| Bàn điều khiển ánh sáng | | | Bộ | 1 |

**Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin**

*Hạ tầng mạng và đường truyền internet:*
Danh sách máy chủ vật lý

| TT | Tên máy chủ | Số lượng | Thông số cơ bản | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CPU (Core vật lý) | RAM (GB) | HHD (GB) | SSD (GB) | |
| 1 | Dell 940 | 1 | 96 | 256 | 0 | 4800 | |
| 2 | Dell 940 | 1 | 96 | 256 | 8400 | 1600 | |

| TT | Tên máy chủ | Số lượng | Thông số cơ bản | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CPU (Core vật lý) | RAM (GB) | HHD (GB) | SSD (GB) | |
| 3 | Dell 940 | 1 | 96 | 256 | 3200 | 1600 | |
| 4 | IBM M5 | 1 | 16 | 128 | 3500 | 0 | |
| 5 | IBM M5 | 1 | 16 | 96 | 3500 | 0 | |
| 6 | Dell 740 | 1 | 20 | 128 | 2000 | 0 | |
| 7 | IBM M4 | 1 | 8 | 64 | 1800 | 0 | |

*Bảng: Danh sách máy chủ vật lý do phòng Đào tạo quản lý*

Danh sách máy chủ ảo sử dụng cho hệ thống đào tạo từ xa

+ Máy chủ Proxy 1:

- OS: Ubuntu 18+
- Tài nguyên: 4 core CPU; 6 Gb Ram; 100 SSD
- Dịch vụ: Proxy Server: HAProxy / Nginx

+ Máy chủ Proxy 2:

- OS: Ubuntu 18+
- Tài nguyên: 4 core CPU; 6 Gb Ram; 100 SSD
- Dịch vụ: Proxy Server: HAProxy / Nginx

+ Máy chủ Web LMS 1:

- OS: Ubuntu 18+
- 01 Ip tĩnh
- Tài nguyên: 16 core CPU; 24 Gb Ram; 256 SSD
- Dịch vụ: Webserver2: Apche 2.4; PHP 7.2+; Moodle 3.8+, SSL

+ Máy chủ Web LMS 2:

- OS: Ubuntu 18+
- 01 Ip tĩnh
- Tài nguyên: 16 core CPU; 24 Gb Ram; 256 SSD
- Dịch vụ: Webserver2: Apche 2.4; PHP 7.2+; Moodle 3.8+, SSL

+ Máy chủ Web Database 1 (Master vs slave):

- OS: Ubuntu 18+
- Tài nguyên: 16 core CPU; 16 Gb Ram; 192 SSD
- Dịch vụ: Mysql 5.7

+ Máy chủ Web Database 2 (Master vs slave):

- OS: Ubuntu 18+
- Tài nguyên: 16 core CPU; 16 Gb Ram; 192 SSD
- Dịch vụ: Mysql 5.7

+ Máy chủ VCR SERVER NODE 1:

- OS: Ubuntu 18+
- Tài nguyên: 8 core CPU; 16 Gb Ram; 500 SSD
- Dịch vụ: Mysql 5.7, SSL, HTML5, Bigbluebutton

+ Máy chủ VCR SERVER NODE 2:

- OS: Ubuntu 18+
- Tài nguyên: 8 core CPU; 16 Gb Ram; 500 SSD
- Dịch vụ: Mysql 5.7, SSL, HTML5, Bigbluebutton

+ Máy chủ VCR SERVER NODE 3:

- OS: Ubuntu 18+
- Tài nguyên: 8 core CPU; 16 Gb Ram; 500 SSD
- Dịch vụ: Mysql 5.7, SSL, HTML5, Bigbluebutton

+ SAN / NAS: STORAGE

- Tài nguyên: 1000 HDD

Danh sách các máy chủ ảo vận hành phần mềm quản lý đào tạo, hành chính điện tử, công thông tin sinh viên …

+ Máy chủ Web: CỔNG THÔNG TIN HÀNH CHÍNH ĐIỆN TỬ

- OS: Windown Server
- 1 Ip tĩnh
- Tài nguyên: 8 core CPU; 24 Gb Ram; 400 SSD
- Dịch vụ: IIS: SSL

+ Máy chủ Web: CỔNG THÔNG TIN SINH VIÊN

- OS: Windown Server
- 1 Ip tĩnh
- Tài nguyên: 8 core CPU; 24 Gb Ram; 200 SSD
- Dịch vụ: IIS: SSL

+ Máy chủ Web: CỔNG THÔNG TIN KHẢO SÁT

- OS: Windown Server
- 1 Ip tĩnh
- Tài nguyên: 8 core CPU; 24 Gb Ram; 200 SSD
- Dịch vụ: IIS: SSL

+ Máy chủ Web: TRA CỨU VĂN BẰNG

- OS: Windown Server
- 1 Ip tĩnh
- Tài nguyên: 8 core CPU; 24 Gb Ram; 200 SSD
- Dịch vụ: IIS: SSL

+ Máy chủ Web: THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ

- OS: Windown Server
- 1 Ip tĩnh
- Tài nguyên: 20 core CPU; 64 Gb Ram; 512 SSD
- Dịch vụ: IIS: SSL

+ Máy chủ phần mềm: Quản lý Đào tạo, Quản lý nhân sự

- OS: Windown Server
- Tài nguyên: 8 core CPU; 32 Gb Ram; 500 SSD
- Dịch vụ: SQL Server

Danh sách đường truyền internet ftth (cáp quang)

| TT | CƠ SỞ | ĐỊA ĐIỂM | NHÀ CUNG CẤP ĐƯỜNG TRUYỀN CÁP QUANG | TÌNH TRẠNG | BĂNG THÔNG | | MỤC ĐÍCH ĐƯỜNG TRUYỀN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong nước | Quốc tế | |
| 1 | Hà Nội | 218 Lĩnh Nam, TP. Hà Nội | VNPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Cung cấp cho hệ thống máy chủ |
| 2 | Hà Nội | 218 Lĩnh Nam, TP. Hà Nội | FPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Cung cấp cho hệ thống máy chủ |
| 3 | Hà Nội | 218 Lĩnh Nam, TP. Hà Nội | FPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Internet - Cân bằng tải |
| 4 | Hà Nội | 218 Lĩnh Nam, TP. Hà Nội | FPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Internet - Cân bằng tải |
| 5 | Hà Nội | 218 Lĩnh Nam, TP. Hà Nội | FPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Internet - Cân bằng tải |
| 6 | Hà Nội | Số 456 Minh Khai, TP. Hà Nội | FPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Internet - Cân bằng tải |
| 7 | Hà Nội | Số 456 Minh Khai, TP. Hà Nội | FPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Internet - Cân bằng tải |

| TT | CƠ SỞ | ĐỊA ĐIỂM | NHÀ CUNG CẤP ĐƯỜNG TRUYỀN CÁP QUANG | TÌNH TRẠNG | BĂNG THÔNG | | MỤC ĐÍCH ĐƯỜNG TRUYỀN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong nước | Quốc tế | |
| 8 | Hà Nội | Số 456 Minh Khai, TP. Hà Nội | VNPT | Đang hoạt động | 150 MB | 8 MB | Mạng VPN |
| 9 | Hà Nội | Số 456 Minh Khai, TP. Hà Nội | VNPT | Đang hoạt động | 150 MB | 8 MB | Internet - Cân bằng tải |
| 10 | Hà Nội | Số 456 Minh Khai, TP. Hà Nội | VIETTEL | Đang hoạt động | 90 MB | 8 MB | Internet - Cân bằng tải |
| 11 | Nam Định | Số 353 Trần Hưng Đạo, TP. Nam Định | FPT | Đang hoạt động | 400 MB | 18MB | Internet - Cân bằng tải |
| 12 | Nam Định | Số 353 Trần Hưng Đạo, TP. Nam Định | VNPT | Đang hoạt động | 150 MB | 8 MB | Mạng VPN |
| 13 | Nam Định | Mỹ Xá, TP. Nam Định | VNPT | Đang hoạt động | 150 MB | 8 MB | Internet |

***Hạ tầng phần mềm***

Hệ thống quản lý học tập: Hệ thống quản lý đào tạo PMT-EMS của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Hệ thống học tập LMS

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp sử dụng hệ thống quản lý nội dung học tập trên nền tảng Moodle, đây là một nền tảng cho học trực tuyến có mã nguồn mở có số lượng rất lớn người sử dụng. Moodle nổi bật là thiết kế hướng tới giáo dục, với giao diện trực quan, giảng viên chỉ mất một thời gian ngắn để làm quen và có thể sử dụng thành thạo. Moodle được viết bằng PHP và sử dụng cơ sở dữ liệu SQL, được cài đặt và chạy trên hệ điều hành Linux. Hệ thống quản lý nội dung học tập của Uneti có các tính năng chính sau:

+ Xem bài giảng tương tác: Tương tác trên bài giảng elearning chuẩn SCORM, Slide bài giảng, trên video (MP4) bài giảng.

+ Diễn đàn lớp học Forum: Trao đổi, tương tác thảo luận trên hệ thống, Công nghệ trao đổi theo phương pháp sư phạm định hướng,…

+ Bài luyện tập: có 16 định dạng khau, phản hồi kết quả ngay đến người học,…

+ Bài tập cá nhân, nhóm: Nộp bài tập với các định dạng: fiel hoặc online text, chấm bài tập online ngay trên hệ thống, chia nhỏ bài tập, nộp, chấm bài và nhận xét liên tục…

+ Help Desk (hỏi đáp ): Hỗ trợ giải đáp 1-1 giữa học viên, sinh viên

+ Lớp học ảo trực tuyến (VCR): Lớp học ảo trực tuyến tương tác đa chiều: Công cụ giảng dạy đa dạng, chat, video, webcam, chia sẻ màn hình, chia nhóm học tập…

+ Hệ thống thông báo (Notification): Thông báo làm bài, nộp bài, nhiệm vụ học tập, sự kiện khóa học. Kết nối đa kênh giữa sinh viên, giảng viên trong thời gian thực.

+ Quản lý thiết kế khóa học: Quản trị danh mục, thông tin học phần, quản trị thiết lập các tỉ lệ, nhiệm vụ học tập tập trung, Tạo ra khóa học tự động theo kế hoạch có sẵn, Tự động đưa danh sách sinh viên vào khóa học.

*b) Cơ sở vật chất của Khoa Tài chính Ngân hang*

| Số TT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng | Nước xuất bản/Năm xuất bản | Số lượng | Tên học phần sử dụng thiết bị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Văn phòng khoa TCNH | | 02 | | |
| 2 | Phòng thực hành khoa TCNH | | 04 | Tất cả các học phần thực hành | |
| 4 | Tivi phòng thực hành | | 04 | Tất cả các học phần thực hành | |
| 5 | Máy tính phòng thực hành | | 23 | Tất cả các học phần thực hành | |
| 2 | Máy in Laser HP phục vụ văn phòng | | 04 | | |
| 7 | Bảng biểu quy trình thực hành | Việt Nam | 20 | | |
| 8 | Công cụ, dụng cụ, VPP phục vụ thực hành | Việt Nam | 15 | | |

### *2.1.3 Hệ thống thư viện, giáo trình*

*a) Thư viện*

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, nhà trường đã chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống thư viện ở cả 2 cơ sở Hà Nội và Nam Định với tổng diện tích 1284m$^2$, trong đó: Địa điểm Minh khai có diện tích:179 m$^2$ được bố trí: 01 phòng đọc mở, 02 phòng kho; Địa điểm Lĩnh Nam có diện tích: 757 m$^2$ được bố trí 01 phòng đọc mở, 01 phòng kho

và địa điểm Nam Định có diện tích: 348 $m^2$ được bố trí 01 phòng đọc mở phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. Thư viện có 350 chỗ ngồi: Địa điểm Minh Khai là 72 chỗ ngồi với 12 bộ bàn ghế; Địa điểm Lĩnh Nam có 140 chỗ ngồi với 70 bộ bàn ghế và địa điểm Nam Định có 138 chỗ ngồi với 23 bộ bàn ghế; Thư viện có 01 phần mềm quản lý thư viện hiện đại (Kipos); 01 bộ máy chủ và 13 bộ máy tính nghiệp vụ và tra cứu trong đó: Địa điểm Minh Khai là 07 bộ, địa điểm Lĩnh Nam là 04 bộ và địa điểm Nam Định là 02 bộ; 03 cổng an ninh; 02 máy in; 01 máy photo và các thiết bị khác. Cổng thông tin điện tử của Thư viện là: www.lib.uneti.edu.vn;

Hiện tại Thư viện của Nhà trường có 7.467 đầu sách (47.677 bản in) và 1.896 bản tài liệu số hoá bao gồm: giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, từ điển, đề tài NCKH, luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp… bằng tiếng Việt và ngoại văn. Riêng đối với ngành Tài chính - Ngân hàng số lượng tài liệu in là: 454 đầu tương ứng 1520 bản và tài liệu số là: 305 bản. Ngoài ra, nhà trường liên kết được các tài liệu số trong nước của Đại học Quốc Gia Hà Nội; Thư viện Tạ Quang Bửu - trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và các cơ sở dữ liệu điện tử liên kết của Dự án Thư viện điện tử dùng chung với đầu mối là Trường Đại học Kinh tế Quốc dân bao gồm các CSDL sách điện tử: IG publishing, Spinger, Elsevier; CSDL tạp chí điện tử: Emeral publishing, Sage publishing.

*b) Sách, giáo trình, TLHT*

**Danh mục giáo trình của ngành Tài chính Ngân hàng**

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả/ Đơn vị xuất bản | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số bản | Sử dụng cho môn học, học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giáo trình những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin | Bộ GD ĐT | NXB Chính tri quốc gia - Sư thật | Việt Nam / 2016 | 7 | Mác – Lê nin |
| 2 | Giáo trình đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | Bộ GD ĐT | NXB Chính tri quốc gia | Việt Nam / 2006 | 5 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam |
| 3 | Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh | Bộ GD ĐT | NXB Chính tri quốc gia - Sư Thật | Việt Nam / 2006 | 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 4 | Pháp luật đại cương | Đỗ Văn Giai Trần Lương Đức | NXB Khoa học kỹ thuật | Việt Nam / 2012 | 4 | Pháp luật Đại cương |
| 5 | Professional English In Use | Eric H Glendinning/ Ron howard | Cambridge | Cambridge University Press / 2006 | 2 | Anh văn 1 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Oxford Handbook of Commercial Correspondence | A.Ashley | Oxford | Oxford University Press / 2003 | 3 | Anh văn 2 |
| 7 | Life A1, – National Geographic Learning | Jonh Hughes | John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett | | 3 | Anh văn 3 |
| 8 | English Grammar in Use | Raymond Murphy | Murphy, R, Cambridge University Press | | 2 | Anh văn 4 |
| 9 | Giáo trình tin học đại cương | Hàn Viết Thuận | NXB ĐH KTQD | Việt Nam / 2012 | 4 | Nhập môn tin học |
| 10 | Lý thuyết, Bài tập và bài giải quy hoạch tuyến tính | Lê Khánh Luận | NXB ĐHQG Tp Hồ CHí Minh | Việt Nam / 2012 | 1 | Toán chuyên đề 4: Quy hoạch tuyến tính |
| 11 | Giáo trình Lý thuyết xác suất thống kê | Nguyễn Cao Văn | NXB ĐH KTQD | Việt Nam / 2012 | 2 | Toán chuyên đề 1 (Xác suất thống kê) |
| 12 | Kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm | Huỳnh Văn Sơn/ Nguyễn Hoàng Khắc Hiếu | NXB Trẻ | Việt Nam/2011 | 1 | Các học phần Kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm |
| 13 | Giáo trình quản trị doanh nghiệp | Ngô Kim Thanh | NXB ĐH KTQD | | 3 | Quản trị doanh nghiệp |
| 14 | Kinh tế học vi mô | David Begg | NXB thống kê | Việt Nam / 2010 | 1 | Kinh tế vi mô |
| 15 | Kinh tế học vĩ mô | David Begg | NXB thống kê | Việt Nam / 2010 | 1 | Kinh tế vĩ mô |
| 16 | Nguyên lý thống kê | Trần Thị Kim Thu | NXB ĐH KTQD | Việt Nam / 2012 | 1 | Nguyên lý thống kê |
| 17 | Giáo trình luật kinh tế | Nguyễn Thị Dung | NXB LĐ | Việt Nam / 2017 | 1 | Pháp luật kinh tế |
| 18 | Lý thuyết hạch toán kế toán | Đoàn Xuân Tiến/Lê Văn Liên | NXB Tài chính | Việt Nam / 2014 | 3 | Lý thuyết hạch toán kế toán |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Kế toán tài chính | Ngô Thế Chi | NXB Tài chính | Việt Nam / 2013 | 3 | Kế toán tài chính |
| 20 | Giáo trình tài chính tiền tệ | Nguyễn Hữu Tài | NXB ĐH KTQD | Việt Nam /2018 | 3 | Tài chính Tiền tệ |
| 21 | Lý thuyết Tài chính Tiền tệ | Nguyễn Hữu Tài | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2018 | 1 | Tài chính Tiền tệ; Tiểu luận 1 |
| 22 | Giáo trình tài chính tiền tệ | Mai Hoàng Thịnh | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 23 | Giáo trình lý thuyết tài chính - tiền tệ | Trương Mộc Lâm | NXB Thống kê | Việt Nam,2013 | 1 | |
| 24 | Giáo trình Nhập môn tài chính tiền tệ | Vũ Xuân Dũng | NXB Thống kê | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 25 | Giáo trình Tài chính tiền tệ ngân hàng, | Nguyễn Xuân Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 26 | Giáo trình Tài chính công | Trần Đức Cân | NXB Lao động | Việt Nam,2016 | 1 | Tài chính công |
| 27 | Giáo trình Kinh tế và tài chính công | Vũ Cương | NXB Thống kê | Việt Nam,2012 | 3 | |
| 28 | Giáo trình Quản lý Tài chính công | Phạm Văn Khoan | NXB Tài chính | Việt Nam,2010 | 1 | |
| 29 | Giáo trình Kinh tế công cộng | Vũ Cương, Phạm Văn Vận | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2013 | 1 | |
| 30 | Giáo trình Tài chính doanh nghiệp | Trần Đức Cân | NXB Khoa học và Kỹ thuật | Việt Nam,2012 | 3 | Tài chính doanh nghiệp; Thực tập Tài chính doanh |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vần, Vũ Văn Ninh | NXB Tài chính | Việt Nam,2013 | 1 | nghiệp 1; Thực tập Tài chính doanh nghiệp 2;Tiểu luận 2; thực tập cuối khóa |
| 32 | Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vần, Đoàn Hương Quỳnh | NXB Tài chính | Việt Nam,2014 | 1 | |
| 33 | Tài chính doanh nghiệp căn bản | Nguyễn Minh Kiều | NXB Thống kê | Việt Nam,2011 | 3 | |
| 34 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Lưu Thị Hương | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2010 | 1 | |
| 35 | Giáo trình Ngân hàng Thương Mại | Đặng Hương Giang | NXB Khoa học Kỹ Thuật | Việt Nam,2012 | 3 | Ngân hàng Thương Mại; Thực tập Ngân hàng thương mại |
| 36 | Giáo trình Ngân hàng Thương Mại | Phan Thị Thu Hà | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2014 | 1 | |
| 37 | Nguyên lí và nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2013 | 1 | |
| 38 | Giáo trình Phân tích Tài chính doanh nghiệp | Vũ Thị Thục Oanh | NXB Khoa học kỹ thuật | Việt Nam,2011 | 3 | Tiểu luận 2 |
| 39 | Giáo trình Phân tích Tài chính doanh nghiệp | Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ | NXB Tài chính | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 40 | Giáo trình Phân tích Tài chính doanh nghiệp | Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà | NXB Tài chính | Việt Nam,2015 | 1 | |
| 41 | Giáo trình Phân tích Báo cáo tài chính | Nguyễn Năng Phúc | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2011 | 1 | |
| 42 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | Ngô Kim Phượng | NXB Kinh tế TP HCM | Việt Nam,2016 | 1 | |
| 43 | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2012 | 2 | Nguyên lý Bảo hiểm |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Kinh tế bảo hiểm | Nguyễn Thị Định | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2011 | 1 | |
| 45 | Nghiệp vụ bảo hiểm | Trương Mộc Lâm | NXB Tài chính | Việt Nam,2016 | 1 | |
| 46 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2010 | 1 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm |
| 47 | Bài giảng thuế | Đường Thị Thanh Hải | NXB Khoa học và Kỹ thuật | Việt Nam,2012 | 3 | Thuế |
| 48 | Giáo trình thuế | Lê Quang Cường | NXB Kinh tế TP HCM | Việt Nam,2015 | 1 | |
| 49 | Giáo trình Lý thuyết thuế | Đỗ Đức Minh | NXB Tài chính | Việt Nam,2010 | 1 | |
| 50 | Hỏi đáp Luật doanh nghiệp | Nguyễn Phan Thái Vũ | NXB Lao động | Việt Nam,2010 | 1 | |
| 51 | Giáo trình thanh toán quốc tế | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2012 | 5 | Thanh toán quốc tế |
| 52 | Hỏi đáp thanh toán quốc tế | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2010 | 1 | |
| 53 | Cẩm nang thanh toán quốc tế bằng L/C | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2010 | 1 | |
| 54 | Thanh toán quốc tế trong ngoại thương tài trợ thương mại quốc tế | Đinh Xuân Trình | NXB Thống kê | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 55 | Giáo trình thị trường chứng khoán | Bạch Đức Hiển | NXB Tài chính | Việt Nam,2010 | 3 | Thị trường chứng khoán |
| 56 | Giáo trình thị trường tài chính | Hoàng Văn Quỳnh | NXB Tài chính | Việt Nam,2015 | 1 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Thị trường chứng khoán | Lê Hoàng Nga | NXB Tài chính | Việt Nam,2015 | 1 | |
| 58 | Giáo trình phân tích đầu tư chứng khoán | Nguyễn Thị Minh - Trần Giang Khâm | NXB Tài chính | Việt Nam,2016 | 1 | |
| 59 | Giáo trình tài chính quốc tế | Đặng Hương Giang | NXB ĐH KTKTCN | Việt Nam,2016 | 3 | Tài chính quốc tế |
| 60 | Giáo trình Tài chính quốc tế | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2017 | 1 | |
| 61 | Bài tập và bài giải tài chính quốc tế | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 62 | Giáo trình Tài chính quốc tế | Phan Duy Minh - Đinh Trọng Thịnh | NXB Tài chính | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 63 | Giáo trình tín dụng ngân hàng | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2014 | 1 | Tín dụng ngân hàng và thẩm định tín dụng ngân hàng |
| 64 | Tín dụng ngân hàng | Tô Ngọc Hưng | NXB Lao động - Xã hội | Việt Nam,2014 | 1 | |
| 65 | Giáo trình Tín dụng ngân hàng | Tô Ngọc Hưng | NXB Lao động - Xã hội | Việt Nam,2014 | | |
| 66 | Giáo trình Tín dụng ngân hàng | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thống kê | Việt Nam,2014 | 1 | |
| 67 | Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | Đặng Hương Giang | NXB Khoa học và Kỹ thuật | Việt Nam,2012 | 3 | |
| 68 | Quản trị rủi ro và khủng hoảng | Đoàn Thị Hồng Vân | NXB Thống Kê | Việt Nam,2012 | 1 | Quản trị rủi ro tài chính |
| 69 | Quản trị rủi ro tài chính | TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang | NXB Thống kê | Việt Nam,2016 | 1 | |
| 70 | Giáo trình quản trị rủi ro | PGS.TS Trần Hùng | NXB Hà Nội | Việt Nam,2017 | 1 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | Đầu tư tài chính | Võ Thị Thúy Anh | NXB Tài chính | Việt Nam,2014 | 1 | Đầu tư tài chính |
| 72 | Đầu tư tài chính | Trần Thị Thái Hà | NXB ĐHQG Hà Nội | Việt Nam,2010 | 1 | |
| 73 | Tài chính 101 | Phan Trần Trung Dũng | NXB Lao động - Xã hội | Việt Nam,2014 | 1 | |
| 74 | Các công cụ phái sinh | Nguyễn Văn Tiến | NXB Học viện ngân hàng | Việt Nam,2012 | 1 | Công cụ phái sinh |
| 75 | Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính | Don M. Chance, Robert Brooks | NXB Cengage Learning | Anh,2015 | 1 | |
| 76 | Thị trường chứng khoán phái sinh | Bùi Nguyên Hoàn | NXB Từ điển Bách khoa | Việt Nam,2017 | 1 | |
| 77 | Quản trị rủi ro tài chính | Nguyễn Minh Kiều | NXB Thống kê | Việt Nam,2012 | 1 | Quản trị rủi ro tài chính |
| 78 | Giáo trình định giá tài sản | Nguyễn Minh Hoàng, Phạm Văn Bình | NXB Tài chính | Việt Nam,2011 | 1 | Định giá tài sản |
| 79 | Thẩm định giá trị bất động sản | Nguyễn Ngọc Vinh-Nguyễn Quỳnh Hoa | NXB Lao động - Xã hội | Việt Nam,2012 | 1 | |
| 80 | Giáo trình đánh giá giá trị doanh nghiệp | Nguyễn Ngọc Quang | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2015 | 1 | |
| 81 | Giáo trình nguyên lý và tiêu chuẩn thẩm định giá | Vũ Minh Đức | NXB ĐH KTQD | Việt Nam,2015 | 1 | |

**Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo**

| Số TT | Tên sách chuyên khảo/tạp chí | Tên tác giả Đơn vị xuất bản | Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản | Số bản | Sử dụng cho môn học/học phần | Đúng/ Không đúng với hồ sơ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tạp chí KHKT trường ĐH KTKTCN | Trường ĐH KTKTCN | 12 số / năm | | Tất cả các học phần chuyên ngành | | |
| 2 | Tạp chí Bảo hiểm | BHXH Việt Nam | 12 số/ năm | | nt | | |
| 3 | Tạp chí Kinh tế & Phát triển | Đại học Kinh tế quốc dân | 12 số/ năm | | nt | | |
| 4 | Tạp chí Công Thương | Bộ Công Thương | 12 số/ năm | | nt | | |
| 5 | Tạp chí Tài chính | Bộ Tài chính | 12 số/ năm | | nt | | |
| 6 | Tạp chí Kinh tế đối ngoại | Trường ĐH Ngoại thương | 12 số/ năm | | nt | | |
| 7 | Tạp chí khoa học Thương mại | Đại học Thương mại | 12 số/ năm | | nt | | |
| 8 | Tạp chí Thuế nhà nước | Bộ Tài chính | 12 số/ năm | | nt | | |
| 9 | Tạp chí Ngân hàng | NHNN | 12 số/ năm | | nt | | |
| 10 | Tạp chí Kinh tế & dự báo | Bộ KHĐT | 12 số/ năm | | nt | | |

### *2.1.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế:*

*a) Hoạt động nghiên cứu khoa học*

**Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên khoa chủ quản liên quan đến ngành đề nghị cho phép đào tạo do cơ sở đào tạo thực hiện**

| Số TT | Tên đề tài NCKH / Chuyển giao công nghệ / Dự án sản xuất | Cấp quyết định, mã số | Năm thực hiện | Kết quả nghiệm thu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tái cấu trúc Thị trường chứng khoán – Thực trạng và giải pháp | Trường | 2015 - 2016 | Tốt | Nguyễn Ngọc Anh, Vũ Thị Anh |
| 2 | Tăng cường việc áp dụng mô hình CAMELS tại hệ thống các NHTM Việt Nam | Trường | 2018 - 2019 | Tốt | Nguyễn Ngọc Anh, Vũ Thị Anh |
| 3 | Nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp giao thông vận tải và kho bãi ở Việt Nam | Trường | 2017 - 2018 | Tốt | Trần Thị Ngọc Anh |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Các điều kiện để vận hành thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam trong thời gian tới. | Trường | 2016/2017 | Tốt | Đặng Hương Giang |
| 5 | Nâng cao hệ số an toàn vốn theo chuẩn Basel II tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam | Trường | 2017/2018 | Xuất sắc | Đặng Hương Giang |
| 6 | Ứng dụng Machine learning trong xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân tại NHTM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam | Trường | 2018/2019 | Tốt | Đặng Hương Giang |
| 7 | Nâng cao hiệu quả hợp tác giữa NHTM và các công ty Fintech – Nghiên cứu điển hình tại NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPBank | Trường | 2019/2020 | Xuất sắc | Đặng Hương Giang |
| 8 | Tự đánh giá và các giải pháp cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đến năm 2021. | Trọng điểm, Trường | 2019/2020 | Xuất sắc | Đặng Hương Giang |
| 9 | Xây dựng hệ thống quản trị đào tạo trực tuyến (LMS) tại trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. | Trọng điểm, Trường | 2019/2020 | Xuất sắc | Đặng Hương Giang |
| 10 | Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các dự án năng lượng tái tạo tại các ngân hàng thương mại Việt Nam | Trường | 2020/2021 | Tốt | Đặng Hương Giang |
| 11 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước cấp tỉnh đối với phân bổ và sử dụng vốn NSNN cho các dự án đầu tư XDCB trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Trường | 2017/2018 | Tốt | Nguyễn Ngọc Hải |
| 12 | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các tập đoàn kinh tế nhà nước sau cổ phần hoá | Trường | 2014/2015 | Xuất sắc | Vũ Thanh Hương, Ngô Thanh Loan |
| 13 | Giải pháp thúc đẩy tiến trình nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam | Trường | 2017/2018 | Tốt | Ngô Thanh Loan |
| 14 | Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán Việt Nam sau M&A | Trường | 2017/2018 | Xuất sắc | Ngô Thanh Loan |
| 15 | Chính sách thương mại dịch vụ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tham gia hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương -TPP | Trường | 2015-2016 | Tốt | Nguyễn Thị Bích Ngọc |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam khi tham gia TPP | Trường | 2016-2017 | Xuất sắc | Nguyễn Thị Bích Ngọc |
| 17 | Phát triển hoạt động môi giới chứng khoán của các công ty chứng khoán Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | Trường | 2017-2018 | Tốt | Nguyễn Thị Bích Ngọc |
| 18 | Giải pháp tài chính nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kinh doanh bia tại Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế | Trường | 2019-2020 | Xuất sắc | Nguyễn Thị Bích Ngọc |
| 19 | Nâng cao chất lượng cho vay hộ sản xuất tại Agribank chi nhánh Hải Dương | Trường | 2014/2015 | Tốt | Phạm Thị Phương Thảo |
| 20 | Nâng cao chất lượng dịch vụ cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam trong tiến trình gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) | Trường | 2015/2016 | Xuất sắc | Phạm Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Tình |
| 21 | Nghiên cứu tác động của sức mạnh thị trường tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam | Trường | 2020/2021 | Tốt | Đỗ Thị Kim Thu |
| 22 | Chống rửa tiền qua hệ thống ngân hàng | Trường | 2014/2015 | Tốt | Nguyễn Thị Tình |
| 23 | Giải pháp tín dụng của các ngân hàng thương mại nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam | Trường | 2015-2016 | Tốt | Phạm Thị Diệu Phúc |
| 24 | Giải pháp nâng cao hiệu quả hỗ trợ tín dụng cho ngành công nghiệp ô tô tại ngân hàng Công Thương Việt Nam | Trường | 2016-2017 | Xuất sắc | Phạm Thị Diệu Phúc |
| 25 | Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các công ty xổ số kiến thiết miền Bắc trong điều kiện hội nhập | Trường | 2017-2018 | Tốt | Phạm Thị Diệu Phúc |
| 26 | Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị tài chính tại các doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa ở Nam Định | Trường | 2009-2010 | Xuất sắc | Trần Thanh Phúc |
| 27 | Phân tích và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần may Sông Hồng | Trường | 2011-2012 | Tốt | Trần Thanh Phúc |
| 28 | Phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2020 | Trường | 2014-2015 | Xuất sắc | Trần Thanh Phúc |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. | Trường | 2017-2018 | Tốt | Trần Thanh Phúc |
| 30 | "Các nhân tố tác động đến hoạt động công bố thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam." | Trường | 2016/2017 | Xuất sắc | Vũ Thị Thục Oanh |
| 31 | "Các nhân tố tác động đến hoạt động kiểm soát giao dịch chứng khoán trên sàn chứng khoán Việt Nam." | Trường | 2017/2018 | Xuất sắc | Vũ Thị Thục Oanh |
| 32 | "Đo lường chất lượng giáo dục bậc đại học ngành Tài chính ngân hàng trước bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, tại trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật – Công nghiệp" | Trường | 2018/2019 | Xuất sắc | Vũ Thị Thục Oanh |
| 33 | Đánh giá mức độ phát triển của thị trường trái phiếu Chính phủ trong bối cảnh hội nhập tài chính | Trường | 2019/2020 | Xuất sắc | Vũ Thị Thục Oanh |
| 34 | Nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ cấu vốn và và rủi ro tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay | Trường | 2019/2020 | Xuất sắc | Vũ Thị Thục Oanh |
| 35 | "Các nhân tố tác động đến hoạt động công bố thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam." | Trường | 2020/2021 | Tốt | Vũ Thị Thục Oanh |
| 36 | Minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội | Trường | 2017/2018 | Xuất sắc | Nguyễn Hồng Yến |
| 37 | Hoàn thiện và mở rộng nghiệp vụ bảo lãnh tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Nam Định | Trường | 2014-2015 | Xuất sắc | Vũ Thị Bích Hảo |
| 38 | Phát triển hoạt động môi giới chứng khoán của các công ty chứng khoán Việt Nam trong điều kiện hội nhập | Trường | 2018/2019 | Tốt | Ngô Hoài Nam |
| 39 | Nghiên cứu tác động của cơ cấu vốn đến giá cổ phiếu tại các DN niêm yết trên sàn CK Hà Nội | Trường | 2016/2017 | Tốt | Đường Thị Thanh Hải |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Nghiên cứu tác động của các nhân tố tới cấu trúc tài chính và tác động của cấu trúc tài chính tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam" | Trường | 2017/2018 | Tốt | Đường Thị Thanh Hải |
| 41 | Ứng dụng mô hình hồi quy đa biến nghiên cứu tác động của cơ cấu vốn tới hiệu quả tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam | Trường | 2018/2019 | Tốt | Đường Thị Thanh Hải |
| 42 | Nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc tài chính tới sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay | Trường | 2020/2021 | Tốt | Đường Thị Thanh Hải |
| 43 | Tăng cường khả năng cạnh tranh dịch vụ ngân hàng của các ngân hàng thương mại nhà nước của Việt Nam | Trường | 2017/2018 | Xuất sắc | Phùng Thị Lan Hương |
| 44 | Nghiên cứu tác động của các nhân tố về chất lượng hoạt động kinh doanh ngoại tệ tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. | Trường | 2018/2019 | Xuất sắc | Phùng Thị Lan Hương |
| 45 | Tự đánh giá và các giải pháp cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng tại Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp đến năm 2021 | Trường | 2019/2020 | Xuất sắc | Phùng Thị Lan Hương |
| 46 | Nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị tài chính và minh bạch thông tin tới khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam | Trường | 2019/2020 | Xuất sắc | Phùng Thị Lan Hương |
| 47 | Tăng cường quản trị công ty với việc nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại của Việt Nam" | Trường | 2020/2021 | Tốt | Phùng Thị Lan Hương |

**Các công trình công bố của cán bộ cơ hữu thuộc chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo của cơ sở đào tạo trong 5 năm trở lại đây**

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm | Nguồn công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tình hình xuất nhập khẩu ở Việt Nam hiện nay và giải pháp | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2017 | Tạp chí Công thương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đề xuất giải pháp xuất nhập khẩu bền vững trong hội nhập quốc tế | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 3 | Chính sách thu hút FDI vào ngành công nghệ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững", Đại học kinh tế quốc dân. | |
| 4 | Những hạn chế trong chính sách và hoạt động chuyển giá ở Việt Nam | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam", Đại học kinh tế quốc dân. | |
| 5 | Giải pháp phát triển thương mại nội địa trước xu thế hội nhập quốc tế | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2019 | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương | |
| 6 | Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam và những yếu tố tác động từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2019 | Tạp chí Tài chính | |
| 7 | The impact of international on the sustainable trade development in vietnam | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2020 | Tạp chí International Journal of Case Studies Online | |
| 8 | The external factors affecting the dividend policy: The case of listed companies on the Hanoi Stock Exchange | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2020 | Tạp chí International Journal of Innovation, Creativity and Change | |
| 9 | Sự thành công trong việc phát triển kinh tế du lịch địa phương tại một số quốc gia | Lê Nguyễn Diệu Anh | 2021 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực du lịch địa phương, Đại học Kinh Bắc | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn tại ngân hàng thương mại cổ phần quân đội - chi nhánh Thanh Hóa | Nguyễn Ngọc Anh | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 11 | Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của ngành ngân hàng Việt Nam trước xu thế hội nhập | Nguyễn Ngọc Anh | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 12 | Tác nhân gia tăng chuyển giá ở Việt Nam | Nguyễn Ngọc Anh | 2018 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia | |
| 13 | Ứng dụng mô hình CAMELS trong đánh giá xếp loại ngân hàng | Nguyễn Ngọc Anh | 2019 | Tạp chí công thương | |
| 14 | Xây dựng sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua nâng cao tri thức bản địa và giữ vững văn hóa | Nguyễn Ngọc Anh | 2019 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia | |
| 15 | Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn của các NHTM | Nguyễn Ngọc Anh | 2021 | Tạp chí công thương | |
| 16 | Những khó khăn, thách thức trong phát triển thị trường xuất khẩu sản phẩm chủ lực của Tây Nguyên | Nguyễn Ngọc Anh | 2021 | Tạp chí công thương | |
| 17 | Quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA ở Việt Nam hiện nay | Trần Thị Ngọc Anh | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 18 | Quản lý nợ công tại Việt Nam an toàn và hiệu quả hơn | Trần Thị Ngọc Anh | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 19 | Nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp giao thông vận tải và kho bãi ở Việt Nam | Trần Thị Ngọc Anh | 2018 | Tạp chí công thương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Thực trạng hoạt động M&A của các doanh nghiệp tại Việt Nam | Trần Thị Ngọc Anh | 2019 | Tạp chí công thương | |
| 21 | Kinh nghiệm mua bán và sáp nhập của các doanh nghiệp ở một số quốc gia trên thế giới | Trần Thị Ngọc Anh | 2019 | Tạp chí công thương | |
| 22 | Kinh nghiệm phát triển kinh tế du lịch địa phương bền vững | Trần Thị Ngọc Anh | 2020 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia | |
| 23 | Con đường phát triển kinh tế du lịch trên thế giới | Nguyễn Ngọc Anh | 2020 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia | |
| 24 | Hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam hiện nay | Vũ Thị Anh | 2017 | Tạp chí Công Thương | |
| 25 | Rào cản trong việc xác định giá chuyển giao của doanh nghiệp theo phương pháp tài sản | Vũ Thị Anh | 2017 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "*Chuyển giá và kiểm soát hoạt động chuyển giá: những vấn đề lý luận và bài học kinh nghiệm*", Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| 26 | Kinh nghiệm huy động vốn tín dụng cho đầu tư phát triển kinh tế địa phương | Vũ Thị Anh | 2019 | Tạp chí công thương | |
| 27 | Thực trạng đào tạo nghề đối với lao động vùng dân tộc | Vũ Thị Anh | 2020 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động vùng dân tộc" | |
| 28 | Cơ hội phát triển kinh tế ban đêm | Vũ Thị Anh | 2021 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *" Giải pháp phát triển kinh tế xã hội và nguồn lực du lịch địa phương"* | |
| 29 | Gia tăng sức hấp dẫn cho thị trường bán lẻ trong nước | Vũ Thị Anh | 2021 | Tạp chí công thương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động chuyển giá trong các công ty đa quốc gia | Trương Ngọc Chân | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam", Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| 31 | Năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp Việt Nam – Thực trạng và giải pháp | Trương Ngọc Chân | 2019 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Đánh giá thực trạng năng lực đổi mới sáng tạo và tác động của nó tới năng suất, chất lượng và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp", Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| 32 | International Experience in the Improvement of the Positive Impact of FDI on Import and Export for Vietnam | Trương Ngọc Chân | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 33 | Corporate Social Responsibility | Trương Ngọc Chân | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 34 | Giải pháp phục hồi cho du lịch Việt Nam 2021 | Trương Ngọc Chân | 2021 | Tạp chí Thuế nhà nước | |
| 35 | Quản lý lễ hội văn hóa vẫn tạo nguồn thu tại các tỉnh trong bối cảnh dịch vụ COVID-19 | Trương Ngọc Chân | 2021 | Hội thảo quốc gia "Giải pháp phát triển kinh tế xã hội và nguồn lực du lịch địa phương", Đại học Kinh Bắc | |
| 36 | Establishing a Model for Assessing the Effects of Cultural Organization to Employees Loyalty at Viettinbank Vietnam | Đỗ Mỹ Dung | Tháng 7/2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Competition Law of Vietnam | Đỗ Mỹ Dung | Tháng 7/2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 38 | Current Situation of the Impacts of FDI on Import and Export Markets in Vietnam | Đỗ Mỹ Dung | Tháng 5/2020 | Case Studies Journa | |
| 39 | Evaluation of Real Situation of Enterprise Resource Planning In Vietnam | Đỗ Mỹ Dung | Tháng 5/2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 40 | Thực trạng và giải pháp đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng nhập siêu từ trung quốc | Đỗ Mỹ Dung | 5/2017 | Công thương | |
| 41 | Bàn về thực trạng chuyển giá nội địa ở Việt Nam hiện nay | Đỗ Mỹ Dung | 4/ 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam" – Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 42 | Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và những tác động đến Việt Nam năm 2018 | Đỗ Mỹ Dung | 3/2019 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2018 và triển vọng năm 2019 | |
| 43 | Ứng dụng công nghệ 4.0 tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp | Đỗ Mỹ Dung | 5/2019 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: "Vai trò của tri thức trẻ Việt Nam trong nền kinh tế số" - Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 44 | Phát triển giao dịch phái sinh trong quản trị rủi ro ngân hàng hướng tới chuẩn Basel II | Đặng Hương Giang | 2017 | Hội thảo khoa học quốc gia: Áp dụng Basel II trong quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt nam: Cơ hội - thách thức và lộ trình thực | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hiện, Đại học Kinh tế Quốc dân, ISBN: 978-604-646-297-9 | |
| 45 | Nhân tố ảnh hưởng đến doanh số giao dịch phái sinh tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam | Đặng Hương Giang | 2017 | Tạp chí Kinh tế phát triển, số 246 tháng 12 năm 2017.<br>Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| 46 | Machine Learning và ứng dụng trong xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. | Đặng Hương Giang | 2018 | Hội thảo khoa học quốc gia "Cách mạng Công nghiệp 4.0 và những đổi mới trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng", Đại học Kinh tế Quốc dân, ISBN: 978-604-946-449-2 | |
| 47 | Fintech – Giải pháp thúc đẩy xu hướng tài chính toàn diện Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 | Đặng Hương Giang | 2019 | Hội thảo khoa học quốc gia "Thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam: Những vấn đề lý luận, kinh nghiệm thực tiễn của các nước, Học viện Tài chính, ISBN: 978-604-79-2081-5 | |
| 48 | The determinants influencing managerial accounting Vietnamese manufacturing and trading enterprises | Đặng Hương Giang | 2020 | Academy of Accounting and Financial Studies Journal, Reference number: 1528-2635-23-5-463, Volume 23, Issue 5, 2019. | |
| 49 | Factors Affecting Corporate Social Responsibility Disclosure in Companies Listed on the Vietnamese Stock Market | Đặng Hương Giang | 2020 | International Journal of Innovation, Creativity and Change, Volume 14, Issue 11, 2020. | |
| 50 | Quản lý tài chính cá nhân hướng tới tự do tài chính | Đặng Hương Giang | 2020 | Đại học Thương Mại – ĐH Kinh tế ĐHQG: | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Hội thảo quốc gia: "Tài chính cá nhân - Lý thuyết và thực hành trong bối cảnh mới" | |
| 51 | Phát triển dự án năng lượng tái tạo tại các tỉnh bắc trung bộ Việt Nam | Đặng Hương Giang | 2020 | Đại học KTQD, Hội thảo khoa học quốc gia, "Luận cứ khoa học cho giải pháp, chính sách phát triển bền vững dải ven biển bắc trung bộ", 2020 | |
| 52 | Ứng dụng phương pháp tỷ số bình quân trong định giá doanh nghiệp | Đặng Hương Giang | 2020 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ số 24/2020 | |
| 53 | Ảnh hưởng của việc tỷ giá USD/VND tăng trong những tháng đầu năm 2017 đến nền kinh tế Việt Nam | Phạm Thị Thu Hà | 2017 | Công thương | |
| 54 | Chuyển giá, dấu hiệu nhận diện và biện pháp ngăn chặn | Phạm Thị Thu Hà | 2017 | Công thương | |
| 55 | Vốn FDI có vai trò quan trọng đối với tăng năng suất lao động trong nước | Phạm Thị Thu Hà | 2018 | Công thương | |
| 56 | Giải pháp mới tăng cường quản lý giáo dục Đại học tại Việt Nam | Phạm Thị Thu Hà | 2019 | Công thương | |
| 57 | Dự báo kinh tế thế giới năm 2020 và giải pháp giúp Việt Nam vượt khó | Phạm Thị Thu Hà | 2020 | Công thương | |
| 58 | Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao trong phát triển đất nước | Phạm Thị Thu Hà | 2021 | Công thương | |
| 59 | Phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Oceanbank | Nguyễn Ngọc Hải | 2017 | Tạp chí Khoa học Thương Mại - Trường ĐH Thương Mại | |
| 60 | Huy động vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Nguyễn Ngọc Hải | 2017 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH KTKTCN | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | tại Việt Nam- Thực trạng & giải pháp | | | | |
| 61 | Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu: Thực trạng và giải pháp | Nguyễn Ngọc Hải | 2018 | Tạp chí Công thương | |
| 62 | Một số vấn đề đặt ra đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cảng biển Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 | Nguyễn Ngọc Hải | 2018 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH KTKTCN | |
| 63 | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Việt Nam giai đoạn 2005-2016, nhìn từ hệ số Icor (Đồng tác giả) | Nguyễn Ngọc Hải | 2018 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH KTKTCN | |
| 64 | Đánh giá phân bổ vốn Ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu qua các tiêu chí | Nguyễn Ngọc Hải | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 65 | Yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Nguyễn Ngọc Hải | 2019 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội | |
| 66 | Phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long | Nguyễn Ngọc Hải | 2019 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH KTKTCN | |
| 67 | Kinh nghiệm quản lý, phân bổ và sử dụng ngân sách cho dự án đầu tư xây dựng cơ bản | Nguyễn Ngọc Hải | 2019 | Tạp chí Tài chính | |
| 68 | Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước cấp tỉnh đối với phân bổ và sử dụng vốn Ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư | Nguyễn Ngọc Hải | 2019 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | xây dựng cơ bản của tỉnh Lai Châu | | | | |
| 69 | Hoàn thiện quản lý phân bổ vốn Ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh Lai Châu | Nguyễn Ngọc Hải | 2020 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH KTKTCN | |
| 70 | Literature Review about Determinants of New Firm Formation (Đồng tác giả) | Nguyễn Ngọc Hải | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 71 | Recommendation for Vietnam Banking Industry in Application of Corporate Social Responsibility | Nguyễn Ngọc Hải | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 72 | Phát triển dịch vụ thẻ tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á | Nguyễn Ngọc Hải | 2021 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH KTKTCN | |
| 73 | Phát triển bền vững thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức | Nguyễn Ngọc Hải | 2021 | Hội thảo khoa học Quốc gia – Trường ĐH KTKTCN | |
| 74 | Bất cập trong chính sách và hoạt động kiểm soát chuyển giá tại Việt Nam | Lê Phương Hoa | 2017 | Kỷ yếu HTKH quốc gia Đại học KTQD: "Chuyển giá và kiểm soát hoạt động chuyển giá: Những vấn đề lý luận và bài học kinh nghiệm" | |
| 75 | Bài học từ các nước trong khu vực về chính sách thu hút FDI bằng thuế và ưu đãi | Lê Phương Hoa | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia Đại học KTQD: Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững – NXB Lao động | |
| 76 | Công cụ chỉ báo giúp đánh giá hiệu quả đào tạo Đại học tại các quốc gia trên thế giới | Lê Phương Hoa | 2019 | Kỷ yếu HTKH quốc gia Đại học KTQD: Quản lý Nhà nước đối với giáo dục Đại học: | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam– NXB Lao động | |
| 77 | Tình hình nợ xấu tại các ngân hàng thương mại năm 2016 và nguyên nhân | Trần Thị Hoa | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 78 | Cách mạng công nghiệp 4.0: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam | Trần Thị Hoa | 2018 | Tạp chí châu Á-Thái bình dương | |
| 79 | Thực trạng và giải pháp về vấn đề nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam hiện nay | Trần Thị Hoa | 2018 | Tạp chí công thương | |
| 80 | Kinh nghiệm quốc tế trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp FDI và bài học cho Việt Nam | Trần Thị Hoa | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững"-ĐH KTQD | |
| 81 | Những vấn đề trong cải cách giáo dục đại học ở Trung Quốc-Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. | Trần Thị Hoa | 2019 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: "Quản lý Nhà nước đối với giáo dục đại học: kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam". | |
| 82 | Literature Review about Determinants of New Firm Formation | Trần Thị Hoa | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 83 | Recommendation for Vietnam Banking Industry in Application of Corporate Social Responsibility | Trần Thị Hoa | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 84 | Dự án phát triển kinh tế du lịch tỉnh – Dự án tại Cà Mau | Trần Thị Hoa | 2021 | Kỷ yếu hội thảo khoa học giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực du lịch địa phương. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 85 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty chứng khoán trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | Vũ Thanh Hương | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 86 | Thúc đẩy tiến trình nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam | Vũ Thanh Hương | 2018 | Tạp chí công thương | |
| 87 | Phân tích thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2018 và dự báo năm 2019 | Vũ Thanh Hương | 2019 | Tạp chí công thương | |
| 88 | Phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam | Vũ Thanh Hương | 2019 | Tạp chí Khoa học & công nghệ | |
| 89 | Subtainable trade development in Vietnam | Vũ Thanh Hương | 2020 | International Journal of Case studies | |
| 90 | Current situation of the Impacts of FDI on Import and Export Market in Vietnam | Vũ Thanh Hương | 2020 | International Journal of Case studies | |
| 91 | Covid19 ảnh hưởng đến kinh tế thế giới và Việt Nam – giải pháp cho các địa phương | Vũ Thanh Hương | 2021 | Hội thảo quốc gia – Giải pháp phát triển Kinh tế xã hội và nguồn du lịch địa phương | |
| 92 | Giải pháp phát triển du lịch kinh tế địa phương | Vũ Thanh Hương | 2021 | Hội thảo quốc gia - Giải pháp phát triển Kinh tế xã hội và nguồn du lịch địa phương | |
| 93 | Tình hình lãi suất ngân hàng năm 2016 và giải pháp duy trì lãi suất ổn định | Trần Xuân Huy | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 94 | Thực trạng xăng dầu tăng giá và các giải pháp bình ổn thị trường xăng dầu trong nước | Trần Xuân Huy | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 95 | Đánh giá công tác chống chuyển giá ở Việt Nam và lựa chọn giải pháp khắc | Trần Xuân Huy | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | phục trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm một số quốc gia (295). | | | chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam", Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| 96 | Bài học rút ra cho Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Hà Nội trong Quản trị rủi ro thanh toán quốc tế theo phương thức tín dụng chứng từ | Trần Xuân Huy | 2021 | Tạp chí Công thương | |
| 97 | The Impact of the Pricing Strategy, Selling Price, and Time of Sale on the Ability to Sell Real Estate in Vietnam | Trần Xuân Huy | 2020 | Case Studies Journal | |
| 98 | *Strategy of Householding Price, Sale, Time to Sell, and Ability to Sell Housing: Research Overview* | Trần Xuân Huy | 2020 | Case Studies Journal | |
| 99 | Giải pháp phát triển tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam | Trần Thị Thùy Linh | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 100 | Tình hình quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng Vietinbank, chi nhánh Hà Nội | Trần Thị Thùy Linh | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 101 | Thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế | Trần Thị Thùy Linh | 2018 | Tạp chí công thương | |
| 102 | Hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam | Trần Thị Thùy Linh | 2018 | Tạp chí công thương | |
| 103 | Hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam | Trần Thị Thùy Linh | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia | |
| 104 | Những bất cập trong chính sách lao động tại các | Trần Thị Thùy Linh | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | doanh nghiệp FDI hiên nay | | | | |
| 105 | Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách dạy nghề lao động vùn dân tộc | Trần Thị Thùy Linh | 2020 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia | |
| 106 | Ngân hàng phát triển bền vững với nguồn nhân lực chất lượng cao | Trần Thị Thùy Linh | 2021 | Tạp chí công thương | |
| 107 | Nguồn nhân lực chất lượng cao gắn liền với thời đại công nghệ 4.0 | Trần Thị Thùy Linh | 2021 | Tạp chí tài chính | |
| 108 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty chứng khoán trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | Ngô Thanh Loan | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 109 | M&A - Hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán Việt Nam sau M&A | Ngô Thanh Loan | 2018 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp | |
| 110 | Nâng cao hiệu quả hoạt động thu hút vốn FDI vào ngành nông nghiệp công nghệ cao | Ngô Thanh Loan | 2018 | Kỷ yếu HTKH Quốc gia: "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững", Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 111 | Một số mô hình kinh tế thành công trong xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số | Ngô Thanh Loan | 2020 | Kỷ yếu HTKH Quốc gia: "Đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân vùng dân tộc thiểu số: Định hướng và giải pháp đến 2030", Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 112 | Giải pháp kinh tế giảm nghèo đa chiều cho đồng bào dân tộc thiểu số | Ngô Thanh Loan | 2020 | Kỷ yếu HTKH Quốc gia: 'Dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động vùng dân tộc", Đại học Kinh tế quốc dân | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 113 | Giải pháp phát triển sản xuất nông sản cung ứng xuất khẩu của Tây Nguyên | Ngô Thanh Loan | 2020 | Kỷ yếu HTKH Quốc gia: "Chính sách phát triển thị trường xuất khẩu các sản phẩm chủ lực vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới", Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 114 | Overview of Research on Environmental Accounting | Ngô Thanh Loan | 2020 | Case Studies Journal | |
| 115 | Mobile Commerce in Vietnam: Literature Review | Ngô Thanh Loan | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 116 | Kinh tế ngành du lịch chuyển mình với chuyển đổi số | Ngô Thanh Loan | 2021 | Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: "Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội Và nguồn lực du lịch địa phương", Đại học Kinh Bắc | |
| 117 | Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho ngành Du lịch | Vũ Thành Long | 2021 | Tạp chí Công Thương | |
| 118 | Kinh nghiệm cải cách thể chế kinh tế và hành chính Nhật Bản và bài học cho Việt Nam | Vũ Thành Long | 2021 | Tạp chí Công Thương | |
| 119 | Future Consequences, Perceived Risk and Security and Continuance Intention to Use Mobile Commerce: Proposal Model | Vũ Thành Long | 2021 | American Based Research Journal | |
| 120 | Consideration of Future Consequences-Immediate (CFC-Immediate) and Consideration of Future Consequences-Future (CFC-Future): Overview | Vũ Thành Long | 2021 | American Based Research Journal | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 121 | Overview of Global Circular Economy. | Vũ Thành Long | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 122 | International and Domestic Experiences In the Development of Vocational Training For Rural Labors in Agriculture 4.0. | Vũ Thành Long | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 123 | Những kết quả đạt được trong đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho đồng bảo dân tộc thiểu số | Vũ Thành Long | 2020 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia của trường Đại học Kinh tế Quốc dân | |
| 124 | Cơ hội và thách thức của các doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam gia nhập Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương | Vũ Thành Long | 2018 | Tạp chí Công Thương | |
| 125 | Giải pháp huy động vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 | Vũ Thành Long | 2018 | Tạp chí Công Thương | |
| 126 | Vấn đề sở hữu chéo trong ngân hàng thương mại | Vũ Thành Long | 2017 | Tạp chí Công Thương | |
| 127 | Đề xuất nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành ngân hàng hiện nay | Nguyễn Thị Mai | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 128 | Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp Việt Nam | Nguyễn Thị Mai | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia , Trường ĐH Kinh tế quốc dân | |
| 129 | Chiến lược thu hút FDI sạch cho sự phát triển kinh tế Việt Nam | Nguyễn Thị Mai | 2018 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia , Trường ĐH Kinh tế quốc dân | |
| 130 | Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học | Nguyễn Thị Mai | 2019 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia , Trường ĐH Kinh tế quốc dân | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 131 | Proposed Research Model Mobie Commerce | Nguyễn Thị Mai | 2020 | International Joural of Management Sciences and Business Research | |
| 132 | Enterprise Culture: Literature Review | Nguyễn Thị Mai | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 133 | Thực trạng thực hiện thuế xuất nhập khẩu xăng dầu tại Việt Nam | Phạm Thị Ngọc Ma | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 134 | Sử dụng phương pháp xác định giá thị trường ngăn chặn chuyển giá tại các công ty đa quốc gia ở Việt Nam | Phạm Thị Ngọc Ma | 2018 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia về "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam", Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 135 | Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp FDI về thực hiện các quy định lao động | Phạm Thị Ngọc Ma | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững, ĐH Kinh tế Quốc dân | |
| 136 | Vai trò của cố vấn học tập trong tiến trình đổi mới giáo dục đại học | Phạm Thị Ngọc Ma | 2019 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia “Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam” - Đại học Kinh tế Quốc Dân | |
| 137 | Overview of Foreign Direct Investment and Foreign Direct Investments Effect on Employment | Phạm Thị Ngọc Ma | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 138 | Overview on Labor Productivity | Phạm Thị Ngọc Ma | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 139 | Thực trạng ngành dịch vụ lưu trú chia sẻ ở Việt Nam | Phạm Thị Ngọc Ma | 2021 | Tạp chí công thương | |
| 140 | Giải pháp tài chính nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành dệt may khi tham gia TPP | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2017 | Số 13 Tạp chí Khoa học và công nghệ | |
| 141 | Nâng cao năng lực cạnh tranh môi giới chứng khoán của các công ty chứng khoán trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2018 | Số 15 Tạp chí Khoa học và công nghệ | |
| 142 | Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2018 | Hội thảo khoa học quốc gia | |
| 143 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm bia Việt Nam | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2020 | Số 15 Tạp chí Khoa học và công nghệ | |
| 144 | Phát triển doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam khi tham gia hiệp định EVFTA | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2021 | Tạp chí Khoa học và công nghệ (đang chờ xuất bản) | |
| 145 | Nghiên cứu về hoạt động cho vay ngang hàng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2021 | Hội thảo khoa học quốc gia Uneti | |
| 146 | Quản lý nợ công tại Việt Nam an toàn và hiệu quả hơn | Đoàn Thị Nguyệt | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 147 | Thực trạng chuyển giá tại các doanh nghiệp Việt Nam và định hướng khắc phục | Đoàn Thị Nguyệt | 2018 | Hội thảo Quốc Gia - Đại học Kinh Tế Quốc Dân | |
| 148 | Đào tạo nghề nhằm tạo công ăn việc làm cho lực lượng lao động vùng dân tộc | Đoàn Thị Nguyệt | 2019 | Hội thảo Quốc Gia - Đại học Kinh Tế Quốc Dân | |
| 149 | Experience in Policy Developing Marine Economy and Lessons | Đoàn Thị Nguyệt | 2020 | Case studies Journal | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Learned for Khanh Hoa-Viet Nam | | | | |
| 150 | Nghiên cứu giải pháp quản lý nợ nước ngoài tránh nguy cơ khủng hoảng nợ | Đỗ Thị Thu Quỳnh | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 151 | Học hỏi kinh nghiệm quốc tế và kiểm soát định giá chuyển giao | Đỗ Thị Thu Quỳnh | 2017 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Chuyển giá và kiểm soát hoạt động chuyển giá: Những vấn đề lý luận và bài học kinh nghiệm", NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân | |
| 152 | Chính sách thu hút FDI nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế bền vững tại các vùng và địa phương | Đỗ Thị Thu Quỳnh | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia " Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững", NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân | |
| 153 | Vấn đề quản lý đầu tư nghiên cứu trong xây dựng hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu – bài học từ Hoa Kỳ | Đỗ Thị Thu Quỳnh | 2019 | Kỷ yếu HTKH quốc gia " Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam". Đại học Kinh tế Quốc Dân | |
| 154 | Giải pháp phát triển mô hình kinh doanh dịch vụ lưu trú chia sẻ | Đỗ Thị Thu Quỳnh | 2021 | Tạp chí Công thương | |
| 155 | Tiềm năng và thách thức đối với ngành thương mại điện tử trong nước | Đỗ Thị Thu Quỳnh | 2021 | Tạp chí Công thương | |
| 156 | Hợp tác APEC- Cơ hội và thách thức cho cộng đồng DN Việt Nam | Phạm Đức Tài | 2017 | Thanh tra tài chính | |
| 157 | Công cụ đắc lực chống chuyển gía: APA | Phạm Đức Tài | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam", Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| 158 | FDI in Vietnam - A recent view on inadequacies and shortcomings | Phạm Đức Tài | 2019 | Hội thảo quốc tế "International Finance and Accounting Research Conference" | |
| 159 | Thực trạng và giải pháp phát huy vai trò của kinh tế du lịch đối với nền kinh tế Việt Nam | Phạm Đức Tài | 2021 | Tạp chí công thương | |
| 160 | Finalize the istitution, policy on attracting foreign direct investment in Vietnam following the orientation of transparency, equality and appropriateness for the international practice | Phạm Đức Tài | 2021 | Journal of Finance & Accounting Research | |
| 161 | Tỷ giá VNĐ và chính sách tỷ giá tác động đến nâng cao sức cạnh tranh thương mại quốc tế | Phạm Thị Phương Thảo | 2017 | Bộ Công thương | |
| 162 | Hành vi chuyển giá của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam | Phạm Thị Phương Thảo | 2018 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam | |
| 163 | Hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 | Phạm Thị Phương Thảo | 2018 | Bộ Công thương | |
| 164 | Tăng cường liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao hiệu quả dòng vốn FDI | Phạm Thị Phương Thảo | 2018 | Kỷ yếu khoa học hội thảo Quốc gia:Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 165 | International Journal of Management Sciences and Business Research | Phạm Thị Phương Thảo | 2020 | Overview of Trade Facilitation Agreemen | |
| 166 | Theory Model about Tax Administration and Tax Compliance | Phạm Thị Phương Thảo | 2020 | Case Studies Journal | |
| 167 | The Effects of the Participation of Rural Residents to New Rural Construction in Viet Nam Red River Region | Phạm Thị Phương Thảo | 2021 | American Based Research Journal | |
| 168 | Real Situation of Construction of New Rural Resources in Vietnem River Delta | Phạm Thị Phương Thảo | 2021 | American Based Research Journal | |
| 169 | Thành tựu và khó khăn trong quá trình cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam | Phạm Thị Phương Thảo | 2021 | Bộ Công thương | |
| 170 | Một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngân hàng | Phạm Thị Phương Thảo | 2021 | Bộ Công thương | |
| 171 | Chống chuyển giá - học hỏi được gì từ các quốc gia trên thế giới | Trương Thị Thảo | 2017 | kỷ yếu hội thảo quốc gia giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam, KTQD | |
| 172 | Ngân hàng số: tương lai của ngành ngân hàng | Trương Thị Thảo | 2019 | Tạp chí châu á thái bình dương | |
| 173 | Tại sao các ngân hàng Việt Nam lại tập trung vào lĩnh vực bán lẻ? | Trương Thị Thảo | 2019 | Tạp chí châu á thái bình dương | |
| 174 | Giải pháp phát triển kinh tế du lịch đến giai đoạn 2025-2030 | Trương Thị Thảo | 2021 | Tạp chí công thương | |
| 175 | Ngành thuế với thách thức chống gian lận, thất thu thuế | Trương Thị Thảo | 2021 | Tạp chí công thương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 176 | "The Effect of Strategic Management Accounting on the Performance of Vietnamese Enterprises" | Trương Thị Thảo | 2021 | Case Studies Journal | |
| 177 | "Factors Affecting Strategic Management Accounting". | Trương Thị Thảo | 2021 | *Case Studies Journal* | |
| 178 | "The Relationship between Tax Administration and Tax Compliance" | Trương Thị Thảo | 2020 | "Case Studies Journal" | |
| 179 | "Overview of Arbitration and Online" | Trương Thị Thảo | 2020 | "International Journal of Management Sciences and Business Research" | |
| 180 | Thực trạng và giải pháp thu hồi nợ bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp tại Việt Nam | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 181 | Các nhân tố ảnh hưởng tới chuyển giá và kiểm soát chuyển giá ở Việt Nam hiện nay | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2017 | Kỷ yếu HTKH quốc gia "Chuyển giá và kiểm soát hoạt động chuyển giá: những vấn đề lý luận và bài học kinh nghiệm", KTQD | |
| 182 | Đánh giá hiệu quả sử dụng chính sách thuế thu hút vốn FDI trong chiến lược phát triển bền vững và giải pháp | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững"- KTQD | |
| 183 | Phân tích tác động của các FTA thế hệ mới | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2020 | Tạp chí công thương | |
| 184 | Bài học cho Việt Nam trong thu hút vốn FDI bằng thuế và các ưu đãi | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2020 | Tạp chí công thương | |
| 185 | Proposed an Expected Research Model of Factors Affecting Employee Satisfaction | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 186 | Overview of Commercial Bank Loans to Business and Individual Customers | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 187 | Hướng phát triển kinh tế du lịch biển đảo tại Quảng Ninh | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2021 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Giải pháp phát triển kinh tế-xã hội và nguồn lực du lịch địa phương" – Đại Học Kinh Bắc | |
| 188 | Bài học phát triển kinh tế du lịch tỉnh – Bài học tỉnh Bắc Ninh | Nguyễn Thị Kim Thoa | 2021 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Giải pháp phát triển kinh tế-xã hội và nguồn lực du lịch địa phương" – Đại Học Kinh Bắc | |
| 189 | Exchange Rate Exposure in Vietnam | Đỗ Thị Kim Thu | 2021 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 190 | Biện pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp vào VN trong giai đoạn hiện nay | Đỗ Thị Kim Thu | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 191 | Thực trạng về rủi ro thanh khoản tại NH NN và PTNT | Đỗ Thị Kim Thu | 2018 | Tạp chí Công thương | |
| 192 | Vấn đề nợ xấu tại các tổ chức tín dụng và giải pháp khắc phục | Đỗ Thị Kim Thu | 2018 | Tạp chí Công thương | |
| 193 | Cơ hội và thách thức về nguồn nhân lực VN trước nền kinh tế số | Đỗ Thị Kim Thu | 2019 | Hội thảo khoa học Quốc gia "Vai trò của chi thức trẻ VN trong nền kinh tế số" | |
| 194 | Phát triển kinh tế du lịch Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng | Đỗ Thị Kim Thu | 2021 | Kỷ yếu hội thảo Quốc gia"Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực du lịch địa phương" | |
| 195 | Tác động của sức mạnh thị trường tới hiệu quả | Đỗ Thị Kim Thu | 2021 | Tạp chí khoa học & Công nghệ trường đại | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam | | | học kinh tế kỹ thuật – Công nghiệp | |
| 196 | Opportunities and Challenges for Vietnamese Businesses When Investing in Asea | Đỗ Thị Kim Thu | 2021 | *Case Studies Journal Vol-10, Issue 1,Jan 2021,* | |
| 197 | Vấn đề an ninh mạng trong hoạt động thương mại điện tử của Vietinbank | Lý Thị Thúy | 2017 | Tạp chí công thương | |
| 198 | Doanh nghiệp Việt không ngừng đổi mới sáng tạo | Lý Thị Thúy | 2018 | Kỷ yếu HTKH "Đánh giá thực trạng năng lực đổi mới sáng tạo và tác động của nó tới năng suất, chất lượng và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp- nghiên cứu điển hình ngành nông nghiệp Việt Nam"- kinh tế quốc dân. | |
| 199 | Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong cải cách giáo dục và bài học cho Việt Nam | Lý Thị Thúy | 2019 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia " Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học : Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị với Việt Nam"- Đại học kinh tế quốc dân | |
| 200 | Corporate Social Responsibility | Lý Thị Thúy | 2020 | *International Journal of Management Sciences and Business Research* | |
| 201 | Khó khăn của doanh nghiệp nhỏ khi tiếp cận vốn ngân hàng. | Lý Thị Thúy | 2021 | Tạp chí công thương | |
| 202 | Sử dụng phương pháp xác định giá thị trường ngăn chặn chuyển giá tại các công ty đa quốc gia ở VN | Nguyễn Thị Tình | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam" – Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 203 | Hoạt động cải cách hành chính của Ngân hang nhà nước và kết quả đạt được | Nguyễn Thị Tình | 2019 | Tạp chí Công Thương | |
| 204 | Đào tạo nghề nhằm tạo công ăn việc làm cho người lao động vùng dân tộc | Nguyễn Thị Tình | 2020 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia " Dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động vùng dân tộc | |
| 205 | Phát triển hoạt động cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Tây Đô | Nguyễn Thị Tình | 2020 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ | |
| 206 | Giải pháp quản lý nợ xấu tại các Ngân hàng | Đặng Thu Trang | 2017 | Tạp chí Công Thương | |
| 207 | Xu thế chuyển giá của doanh nghiệp Việt trước bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 | Đặng Thu Trang | 2018 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: "Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam", Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 208 | FDI tác động đến nguồn lao động trong nước | Đặng Thu Trang | 2018 | Kỷ HTKH quốc gia: "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững", Kinh tế quốc dân | |
| 209 | Literature Review Loan Default in Peer To Peer Lendin | Đặng Thu Trang | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 210 | Relationship between Intellectual Property and Global Innovation Index: Literature Review | Đặng Thu Trang | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 211 | Theoretical Literature on Seasoned Equity Offerings | Đặng Thu Trang | 2021 | American Based Research Journal | |
| 212 | Covariance Matrix for Portfolio Selection on Vietnam Stock Market | Đặng Thu Trang | 2021 | American Based Research Journal | |
| 213 | Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm gắn liền với vai trò của Marketing | Đặng Thu Trang | 2021 | Tạp chí Công Thương | |
| 214 | Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam | Đặng Thu Trang | 2021 | Tạp chí Công Thương | |
| 215 | Tín dụng ngân hàng trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới | Lê Minh Trang | 2018 | Tạp chí Công thương | |
| 216 | Tác động của tín dụng ngân hàng tới thu nhập hộ gia đình trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới | Lê Minh Trang | 2018 | Tạp chí Công thương | |
| 217 | Tác động của tín dụng chính sách do Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện tới hộ nghèo tại vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam | Lê Minh Trang | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 218 | Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách tín dụng đối với hộ nghèo do Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện | Lê Minh Trang | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 219 | The Situation Of Poverty Support Credit Policy In Vietnam | Lê Minh Trang | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 220 | Dân số và các vấn đề về giảm nghèo | Lê Minh Trang | 2020 | Kỷ yếu HTKH :"Định hướng công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực dân số và phát triển giai đoạn 2021 – 2030" | |
| 221 | Sử dụng entropy đo lượng thông tin chứa trong chuỗi | Lê Minh Trang | 2020 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Công cụ toán – | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | giá và dự báo khả năng xảy ra suy giảm tài chính – một nghiên cứu thực nghiệm ở thị trường chứng khoán Việt Nam | | | thống kê trong nghiên cứu kinh tế - tài chính” | |
| 222 | Ngành Logistics và bài toán nhân lực | Lê Minh Trang | 2021 | Tạp chí Công thương | |
| 223 | Phát triển hoạt động cho vay hộ kinh doanh tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Lý Thái Tổ | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2017 | Tạp chí Khoa học công nghệ | |
| 224 | Tác động của vốn FDI đến nền kinh tế và giải pháp sử dụng hiệu quả | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2018 | Kỷ yếu HTKHquốc gia: “Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững”, Kinh tế quốc dân | |
| 225 | Đo lường mức độ chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2019 | Kỷ yếu HTKH quốc gia: “Giải pháp hoàn thiện kiểm soát và hạn chế hoạt động chuyển giá đối với các doanh nghiệp Việt Nam”, Đại học Kinh tế quốc dân | |
| 226 | Hợp tác quốc tế - Thời cơ và thách thức trong tiến trình nâng cao hiệu quả quản lý Giáo dục Đại học Việt Nam | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2020 | Kỷ yếu HTKH: “ Quản lý nhà nước đối với Giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam” | |
| 227 | Hoạt động hiệu quả của ngân hàng gắn liền với quản lý rủi ro tín dụng | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2021 | Tạp chí Công Thương | |
| 228 | Ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đến ngành du lịch | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2021 | Tạp chí Công Thương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 229 | Giải pháp nào phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam? | Phạm Thị Diệu Phúc | 2017 | Thanh tra Tài chính | |
| 230 | Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp xổ số kiến thiết truyền thống | Phạm Thị Diệu Phúc | 2018 | Khoa học và Công nghệ trường ĐH Kinh tế-Kỹ thuật CN | |
| 231 | Phát triển công nghiệp phụ trợ nhằm thu hút vốn FDI | Phạm Thị Diệu Phúc | 2018 | Kỷ yếu HTKH "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững", ĐH Kinh tế quốc dân | |
| 232 | Quan điểm và phương pháp xây dựng định mức lao động mới cho giáo viên phổ thông | Phạm Thị Diệu Phúc | 2019 | Kỷ yếu HTKH "Cơ sở khoa học và thực trạng hệ thống định mức lao động, kinh tế, kỹ thuật của giáo viên phổ thông và cơ chế quản lý nhân sự trong các trường công lập theo định hướng đổi mới giáo dục phổ thông" - ĐH Kinh tế Quốc Dân | |
| 233 | Thực thi EVFTA: những giải pháp trọng tâm cho doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19 | Phạm Thị Diệu Phúc | 2020 | Công thương | |
| 234 | Thực trạng và giải pháp hoàn thiện phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại các trường đại học | Phạm Thị Diệu Phúc | 2021 | Công thương | |
| 235 | Impact of Innovative Capacity on Intellectual Property: Literature Review | Phạm Thị Diệu Phúc | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 236 | Theoretical Basis of Interest Channel Effect in | Phạm Thị Diệu Phúc | 2021 | Case Studies Journal | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Operation of Money Policy | | | | |
| 237 | Factors Affecting the Effect of Interest Channel in Operation of Monetary Policy in Vietnam | Phạm Thị Diệu Phúc | 2021 | Case Studies Journal | |
| 238 | Chất lượng tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần và đầu tư phát triển Việt Nam- chi nhánh Quang Trung | Trần Thanh Phúc | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 239 | Minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội | Trần Thanh Phúc | 2018 | Tạp chí Công thương | |
| 240 | Phát triển cho vay tiêu dùng tại ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Trung tâm bán | Trần Thanh Phúc | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 241 | Phát triển dịch vụ Mobile Banking tại Ngân hàng VCB | Trần Thanh Phúc | 2021 | Tạp chí khoa học công nghệ- Trường đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp | |
| 242 | Đánh giá các nhân tố tác động đến hành vi gian lận báo cáo tài chính công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. | Vũ Thị Thục Oanh | 2017 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia của trường Đại học Quy nhơn | |
| 244 | Thực trạng tình hình gian lận báo cáo tài chính công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. | Vũ Thị Thục Oanh | 2017 | Tạp chí Tài chính | |
| 245 | Kết quả nghiên cứu về các nhân tố tác động đến hành vi gian lận báo cáo tài chính công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. | Vũ Thị Thục Oanh | 2017 | Tạp chí Công Thương | |
| 246 | Chất lượng đào tạo giáo dục bậc đại học ngành Tài | Vũ Thị Thục Oanh | 2019 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | chính ngân hàng trước bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, tại trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp | | | | |
| 247 | Nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự phát triển của thị trường trái phiếu chính phủ trong bối cảnh hội nhập tài chính | Vũ Thị Thục Oanh | 2020 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ | |
| 248 | Đánh giá sự tác động của cơ cấu vốn đến rủi ro tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam | Vũ Thị Thục Oanh | 2021 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ | |
| 249 | Nâng cao hiệu quả hoạt động huy động vốn của các Ngân hàng thương mại | Nguyễn Hồng Yến, Vũ Thị Kim Thanh | Số 4+5 Tháng 4/2017 | Báo Công Thương Tạp chi – Cơ quan thông tin lý luận của Bộ công thương | |
| 250 | Những phân tích và đề xuất cho hoạt động điều hành chính sách tỷ giá của Ngân hàng nhà nước | Nguyễn Hồng Yến | Số 4 tháng 4/2017 | Báo Công Thương Tạp chi – Cơ quan thông tin lý luận của Bộ công thương | |
| 251 | Minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội | Nguyễn Hồng Yến, Trần Thanh Phúc | Số 5+6 tháng 4/2018 | Báo Công Thương Tạp chí – Cơ quan thông tin lý luận của Bộ công thương | |
| 252 | Thực trạng nguồn nhân lực ngành Bảo hiểm Việt Nam | Nguyễn Hồng Yến | Số 4 tháng 3/2019 | Tạp chí Công Thương Tạp chí – Cơ quan thông tin lý luận của Bộ công thương | |
| 253 | Phân tích nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thiếu hụt nguồn nhân lực ngành bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2020-2025 | Nguyễn Hồng Yến | Số 7 tháng 4/2019 | Tạp chí Công Thương Tạp chí – Cơ quan thông tin lý luận của Bộ công thương | |
| 254 | Chất lượng đào tạo giáo dục bậc đại học ngành Tài | Vũ Thị Thục Oanh, Nguyễn Hồng Yến | 5/2019 | Tạp chí khoa học & công nghệ - trường Đại | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | chính – Ngân hang trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 tại trường Đại học Kinh tế - kỹ thuật công nghiệp | | | học kinh tế ky thuật công nghiệp | |
| 255 | Kinh tế Việt Nam 3 tháng đầu năm và những thách thức đối với 9 tháng cuối năm 2020 | Nguyễn Hồng Yến | 4/2020 | Tạp chí Công Thương Tạp chi – Cơ quan thông tin lý luận của Bộ công thương | |
| 256 | Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2019 tiếp tục phát triển tạo đà vững chắc năm 2020 | Nguyễn Hồng Yến | 5/2020 | Tạp chí khoa học & công nghệ - Trường Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp | |
| 257 | Một số đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các sàn giao dịch công nghệ | Nguyễn Hồng Yến | 10/2020 | Kỷ yếu HTKHquốc gia: "*Giải pháp chính sách hỗ trợ phát triển các tổ chức trung gian trên thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam*" thuộc Chương trình 2075 | |
| 258 | Vấn đề rủi ro tài chính trong Doanh nghiệp | Nguyễn Hồng Yến | 6/2021 | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương | |
| 259 | Literature Review About Strategic Market Plan and Propose Research Model | Nguyễn Hồng Yến | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 260 | Cơ sở pháp lý đối với sự phát triển của thị trường quyền chọn ngoại tệ tại Việt Nam | Trần Ngọc Vân | 2017 | Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, số cuối, tháng 4, 2017 | |
| 261 | Tăng cường quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại thành phố Nam Định | Trần Ngọc Vân | 2018 | Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, số cuối, tháng 4, 2018 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 262 | Nâng cao chất lượng tín dụng cho các hộ sản xuất gia đình tại thành phố Nam Định | Trần Ngọc Vân | 2018 | Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, số cuối, tháng 5, 2018 | |
| 263 | Giải pháp nâng cao hiệu quả của vốn tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định | Trần Ngọc Vân | 2019 | Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, số cuối tháng 4 năm 2019 | |
| 264 | Giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại Việt Nam | Trần Ngọc Vân | 2019 | Công thương, số 5-tháng 4/2019 | |
| 265 | Thực trạng động cơ học tập của sinh viên bậc đại học ngành tài chính - ngân hàng, trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp" | Trần Ngọc Vân | 2020 | Tạp chí khoa học công nghệ - ĐHKTKTCN-số 22 | |
| 266 | Huy động vốn cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Vụ Bản,tỉnh Nam Định | Trần Ngọc Vân | 2020 | Công thương, số 7-tháng 4 2020 | |
| 267 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Nam Định | Trần Ngọc Vân | 2021 | Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, số cuối tháng 4 năm 2021 | |
| 268 | Giải pháp tăng thu từ các dịch vụ phi tín dụng tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định | Trần Ngọc Vân | 2021 | Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, sốtháng 3 năm 2021 | |
| 269 | Vấn đề cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước | Vũ Thị Bích Hảo | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 270 | Hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Vũ Thị Bích Hảo | 2018 | Tạp chí Công thương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 271 | Quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT chi nhánh Lào Cai | Vũ Thị Bích Hảo | 2018 | Tạp chí châu Á- Thái Bình Dương | |
| 272 | Phát triển dịch vụ thanh toán qua ngân hàng tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Nam Định | Vũ Thị Bích Hảo | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 273 | Vốn tự có của NHTM Việt Nam – Giải pháp tăng vốn tự có của NHTM trong thời gian tới | Vũ Thị Bích Hảo | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 274 | Ứng dụng Khoa học công nghệ 4.0 vào ngành nông nghiệp | Vũ Thị Bích Hảo | 2020 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia | |
| 275 | FDI and Import-Export Activities in Vietnam | Vũ Thị Bích Hảo | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 276 | International Experience in the Improvement of the positive impact of FDI on Import and Export for Vietnam | Vũ Thị Bích Hảo | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 277 | SWOT Analysis for Vietnam Commercial Bank | Vũ Thị Bích Hảo | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 278 | Exchange Rate Exposure in VietNam | Vũ Thị Bích Hảo | 2021 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 279 | Các giải pháp hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn tín dụng để phục vụ phát triển | Vũ Thị Bích Hảo | 2021 | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Trường ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp | |
| 280 | Giải pháp mở rộng gói cho vay an sinh xã hội | Đoàn Phương Ngân | 2017 | Tạp chí Công thương | |
| 281 | Phát triển dịch vụ cho vay mua nhà trả góp tại ngân | Đoàn Phương Ngân | 2018 | Tạp chí châu Á- Thái Bình Dương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | hàng đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Định | | | | |
| 282 | Bài toán tăng vốn tại các NHTM | Đoàn Phương Ngân | 2018 | Tạp chí Công thương | |
| 283 | Xây dựng thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam | Đoàn Phương Ngân | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 284 | Nợ công Việt Nam: Dự báo những rủi ro và biện pháp phòng ngừa | Đoàn Phương Ngân | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 285 | Tái cơ cấu ngành khoa học và công nghệ và giải pháp thực hiện | Đoàn Phương Ngân | 2020 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia | |
| 286 | Khai thác sáng chế và giải pháp hữu ích trong ngành nông nghiệp ở việt nam | Đoàn Phương Ngân | 2020 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia | |
| 287 | FDI and Import-Export Activities in Vietnam | Đoàn Phương Ngân | 2021 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 288 | International Experience in the Improvement of the Positive Impact of FDI on Import and Export for Vietnam | Đoàn Phương Ngân | 2021 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 289 | Nâng cao hiệu quả hoạt động huy động vốn của các Ngân hàng thương mại | Thị Kim Thanh | 2017 | Tạp Chí Công Thương | |
| 290 | Phân tích và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thép Bắc Việt | Thị Kim Thanh | 2018 | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương | |
| 291 | Minh bạch thông tin – Vấn đề cấp thiết của thị trường chứng khoán Việt Nam | Thị Kim Thanh | 2019 | Tạp chí Công thương | |
| 292 | Dịch vụ ngân hàng điện tử - xu hướng thanh toán trong thời kỳ hội nhập | Thị Kim Thanh | 2019 | Tạp chí Công thương | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 293 | Solutions to Enhance Enterprise Resource Planning Application in Retail Enterprise, Vietnamese | Thị Kim Thanh | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 294 | International Experience in the Improvement of the positive impact of FDI on Import and Export for Vietnam | Thị Kim Thanh | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 295 | Thúc đẩy thương mại hóa sáng chế công nghệ nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ | Thị Kim Thanh | 2020 | Kỷ yếu quốc gia | |
| 296 | Giải pháp xây dựng mô hình quyền chọn chứng khoán ở Việt Nam | Thị Kim Thanh | 2021 | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương | |
| 297 | Minh bạch thông tin - Vấn đề cấp thiết của thị trường chứng khoán Việt Nam | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2018 | Tạp chí Công Thương | |
| 298 | Nợ công Việt Nam: Dự báo những rủi ro và biện pháp phòng ngừa | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2018 | Tạp chí Công Thương | |
| 299 | Cơ hội và thách thức đối với Ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh tham gia Cộng đồng kinh tế Asean | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2019 | Tạp chí Công Thương | |
| 300 | Kinh nghiệm sử dụng chính sách tiền tệ ngăn chặn bất ổn tài chính tại Mỹ và bài học cho Việt Nam | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2019 | Tạp chí Công Thương | |
| 301 | Định hướng phát triển các sàn giao dịch công nghệtrong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2020 | Kỷ yếu quốc gia | |
| 302 | Solutions to Enhance Enterprise Resource Planning Application in Retail Enterprise, Vietnamese | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 303 | International Experience in the Improvement of the positive impact of FDI on Import and Export for Vietnam | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 304 | SWOT Analysis for Vietnam Commercial Bank | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 305 | Experience of Companies in Asia on Solving Plastic Waste Problem | Ngô Hoài Nam | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 306 | Plastics Consumption Trend: Literature Review | Ngô Hoài Nam | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 307 | Evaluation of Real Situation of Enterprise Resource Planning In Vietnam | Ngô Hoài Nam | 2020 | International Journal of Management Sciences and Business Research | |
| 308 | Cách thức chuyển giá của các DN FDI ở Việt Nam | Ngô Hoài Nam | 2018 | Hội thảo quốc gia | |
| 309 | Tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2018 và nhiệm vụ đề ra cho năm 2019 trên địa bàn Thành phố Hà Nội | Ngô Hoài Nam | 2019 | Hội thảo quốc gia | |
| 310 | Thiết lập cơ cấu vốn tối ưu tại các Doanh nghiệp Việt Nam | Đường Thị Thanh Hải | 2017( số 4+5/tháng 4/2017) | Công thương | |
| 311 | Một số vấn đề đặt ra đối với tái cơ cấu các tổ chức tín dụng trong thời gian tới | Đường Thị Thanh Hải | 2017 | Kỷ yếu HTKH quốc gia "áp dụng Basel II trong quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam:cơ 2019hội, thách thức và lộ trình | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | thực hiện", trường ĐH Kinh tế Quốc dân, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân | |
| 312 | Mô hình hồi quy nghiên cứu tác động của cấu trúc tài chính tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam | Đường Thị Thanh Hải | 2019( số 3/ tháng 3/2019) | Công thương | |
| 313 | Mô hình hồi quy nghiên cứu các yếu tố tác động đến cấu trưc vốn tại các doanh nghiệp Việt Nam | Đường Thị Thanh Hải | 2020 | Khoa học công nghệ (ĐHKTKTCN) | |
| 314 | Hoàn thiện cấu trúc tài chính các ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | Phùng Thị Lan Hương | 2017 | Tạp chí kinh tế đối ngoại | |
| 315 | Tăng cường khả năng cạnh tranh dịch vụ ngân hàng của các ngân hàng thương mại nhà nước của Việt Nam | Phùng Thị Lan Hương | 2018 | Tạp chí kinh tế đối ngoại | |
| 316 | Nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại các NHTM Việt Nam | Phùng Thị Lan Hương | 2019 | Tạp chí kinh tế đối ngoại | |
| 317 | Tăng cường tiếp cận vốn tín dụng của DN vừa và nhỏ thông qua việc tăng cường năng lực quản trị DN | Phùng Thị Lan Hương | 2020 | Tạp chí quản lý và KTQT | |
| 318 | Thị trường ngoại hối toàn cầu và những hàm ý đối với Việt Nam | Phùng Thị Lan Hương | 2020 | Tạp chí quản lý và KTQT | |
| 319 | Quản lý chất lượng toàn diện(TQM) trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 | Phùng Thị Lan Hương | 2020 | Hội thảo quốc gia | |
| 320 | Nâng cao hiệu quả tài chính của các NHTM Việt | Phùng Thị Lan Hương | 2021 | Tạp chí KH và CN | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nam thông qua việc tăng cường quản trị công ty | | | | |

*b) Hoạt động hợp tác quốc tế*

Khoa Tài chính Ngân hàng đã tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường và Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc phối hợp thực hiện. Tháng 6 năm 2019 Khoa cử 03 SV tham gia chương trình trao đổi văn hoá Việt Hàn học tập tiếng Hàn Quốc.

**2.2. Tóm tắt chương trình đào tạo từ xa và kế hoạch đào tạo**

**2.2.1 Mục tiêu đào tạo**

*a) Mục tiêu chung*

Đào tạo người học phát triển một cách toàn diện, người tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, thái độ lao động tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng phải nắm vững kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng.

*b) Mục tiêu cụ thể*

❖ Về kiến thức:

Đào tạo người học hiểu biết và vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật, ngoại ngữ và tin học. Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và tài chính ngân hàng; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

❖ Về kỹ năng:

- Đào tạo người học thành thạo kỹ năng thực hành, có khả năng sáng tạo, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác và tự học tập, rèn luyện và tu dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Có năng lực ngoại ngữ tin học và các kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu nhân sự ngày càng cao trong nền kinh tế thị trường.

- Đào tạo người học khả năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng phối hợp làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong công việc.

❖ Về thái độ:

- Giúp người học xác định nghề nghiệp rõ ràng, chủ động đề xuất các giải pháp về chuyên môn tài chính ngân hàng

- Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp. Có kế hoạch không ngừng học hỏi, trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân. Nắm vững các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao.

❖ Trình độ tin học, ngoại ngữ:

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)*

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**2.2.2 Chuẩn đầu ra**

*a) Kiến thức*

- Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực

- Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

- Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất.

- Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT – BTTTT)*

- Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(Theo QĐ740/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20/10/2018)*

- Có khả năng hiểu, giải thích, phân tích các hiện tượng kinh tế, quy luật kinh tế, các chính sách kinh tế. Có khả năng thu thập và xử lý, phân tích số liệu thống kê kinh tế, hiểu và vận dụng nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và quản trị doanh nghiệp.

- Hiểu các nguyên lý, kiến thức về tài chính, tiền tệ, ngân hàng; hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính; chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ; có khả năng phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, ngân hàng và thị trường tài chính.

- Hiểu và phân tích, đánh giá các hoạt động cơ bản lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính: huy động nguồn vốn kinh doanh, sử dụng tài sản, phân tích kinh doanh, có khả năng đọc hiểu báo cáo tài chính doanh nghiệp, lĩnh vực bảo hiểm, tài chính quốc tế và các kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng: huy động vốn, tín dụng, thanh toán quốc tế, dịch vụ ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác

- Có khả năng phân tích, giải thích sự vận hành của thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), đánh giá các hoạt động tài chính công (thu chi ngân sách nhà nước, chính sách thuế, chính sách tiền tệ..), định giá các công cụ tài chính

- Có khả năng đánh giá, phân tích, xây dựng quy trình đối với các hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng bảo hiểm: Thẩm định tín dụng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro và các hoạt động khác có liên quan để có khả năng tác nghiệp tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm…

- Phân tích, đánh giá, đề xuất các giải pháp liên quan đến hoạt động chuyên sâu về quản trị tài chính tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng: phân tích và lập báo cáo tài chính,

thẩm định dự án, quản trị dòng tiền; lập kế hoạch và dự báo tài chính; quản trị rủi ro, phân tích thị trường tài chính, quản trị ngân hàng thương mại...

*b) Kỹ năng*

***Kỹ năng cứng***

- Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ cơ bản liên quan tới các công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính, Ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, đầu tư…

- Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc, nghiên cứu các vấn đề cơ bản và chuyên sâu liên quan tới chuyên môn và ra quyết định trong hoạt động quản trị tại các đơn vị trong ngành tài chính, ngân hàng.

- Áp dụng tốt kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin chuyên ngành làm cơ sở để ra các quyết định đầu tư, hoạch định tài chính và các quyết định tài chính, tín dụng...; có khả năng hoàn thành tốt các công việc chuyên môn khác;

***Kỹ năng mềm***

- Kỹ năng giao tiếp: có tác phong chuyên nghiệp và khả năng hoàn thành mục tiêu trong giao dịch với các chủ thể liên quan; khả năng tiếp nhận yêu cầu và tạo dựng sự hài lòng trong giao tiếp với các đối tượng khách hàng được phân công;

- Kỹ năng thuyết trình các vấn đề về chuyên môn: có kỹ năng tổ chức trình bày, diễn đạt và truyền đạt tốt các vấn đề chuyên môn, giúp cho người nghe có thể hiểu rõ, thuyết phục và tạo sự đồng thuận của người nghe;

- Kỹ năng tư duy, làm việc độc lập: có kiến thức cơ sở vững chắc, kỹ năng tiếp cận, tư duy và tìm được phương án tốt nhất để giải quyết các vấn đề một cách độc lập; có kỹ năng quản lý thời gian và quản trị công việc.

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm, chia sẻ ý kiến và thảo luận với các thành viên trong nhóm; có khả năng lãnh đạo nhóm, phân công nhiệm vụ, tạo động lực, giám sát hoạt động của nhóm, định hướng và nêu các ý tưởng mới về công việc, về sản phẩm của nhóm, tổng kết các vấn đề đưa ra thảo luận nhóm;

- Khả năng sử dụng phần mềm tin học chuyên ngành Tài chính ngân hàng

- Khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng

*c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- Có tư duy sáng tạo, có phẩm chất đạo đức, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, phù hợp pháp luật;

- Trách nhiệm nghề nghiệp: Có trách nhiệm cao với các công việc được giao; luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Tinh thần,

thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ.

- Trách nhiệm xã hội: Có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; tuân thủ luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

*d) Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp*

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc tại các Tổ chức tín dụng; các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước ở vị trí:

***- Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý:*** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

***Vị trí:*** Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước…và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

***- Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng:*** Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá…và các tổ chức tài chính quốc tế…

***Vị trí:*** chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

***- Tại khối các doanh nghiệp:*** Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia…

***Vị trí:*** chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế…

***- Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn:*** học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập…

***Vị trí:*** giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên…

***- Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế:*** Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân…

*e) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA…

***2.2.3. Khối lượng kiến thức toàn khoá****:* 146 tín chỉ

**Trong đó:**

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 107 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *71 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *27 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

***2.2.4 Đối tượng tuyển sinh:*** Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

***2.2.5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp***

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Thông tư số: 10/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 28 tháng 04 năm 2017 ban hành quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học và Quyết định số:…/QĐ-ĐHKTKTCN ngày…tháng…năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học

***2.2.6. Cách thức đánh giá:*** Theo thang điểm 4

Cách thức đánh giá thực hiện theo Thông tư số: 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18 tháng 03 năm 2021 ban hành quy chế trình đào tạo trình độ đại học và Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (quyết định số ……/QĐ-ĐHKTKTCN ngày ….. tháng ….. năm ….. của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

***2.2.7. Nội dung chương trình:***

| ***Mã học phần*** | ***Học phần*** | ***Khoa/Bộ môn thực hiện*** | ***Số tín chỉ*** | ***Khối lượng kiến thức*** (LT,TH/TL,Tự học) | ***Ghi chú*** |
|---|---|---|---|---|---|
| ***7.1.*** **Kiến thức giáo dục đại cương (39 tín chỉ)** | | | **39** | | |
| | **7.1.1. Lý luận chính trị** | | **11** | | |
| 001535 | 1. Triết học Mac-Lênin | LLCT | 3 | (33,24,90) | x |
| 001536 | 2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin | LLCT | 2 | (21,18,60) | x |
| 001537 | 3. CNXH Khoa học | LLCT | 2 | (21,18,60) | x |
| 000573 | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh | LLCT | 2 | (21,18,60) | x |
| 001538 | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | LLCT | 2 | (21,18,60) | x |
| | **7.1.2. Khoa học xã hội** | | **2** | | |

| *Mã học phần* | *Học phần* | *Khoa/Bộ môn thực hiện* | *Số tín chỉ* | *Khối lượng kiến thức* (LT,TH/TL,Tự học) | *Ghi chú* |
|---|---|---|---|---|---|
| 000585 | 1. Pháp luật đại cương | KHCB | 2 | (26,8,60) | x |
| | **7.1.3. Nhân văn - Nghệ thuật** | | **0** | | |
| | **7.1.4. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học** | | **7** | | |
| 001053 | 1. Đại số tuyến tính | KHCB | 2 | (26,8,60) | x |
| 001102 | 2. Xác suất thống kê | KHCB | 3 | (36,18,90) | x |
| 001264 | 3. Quy hoạch tuyến tính | KHCB | 2 | (26,8,60) | x |
| | **7.1.5. Ngoại ngữ** | | **16** | | |
| 001942 | 1. Tiếng Anh 1 | NN | 4 | (48,24,120) | x |
| 001943 | 2. Tiếng Anh 2 | NN | 4 | (48,24,120) | x |
| 001944 | 3. Tiếng Anh 3 | NN | 4 | (48,24,120) | x |
| 001945 | 4. Tiếng Anh 4 | NN | 4 | (48,24,120) | x |
| | **7.1.6. Kiến thức bổ trợ** | | **3** | | |
| | Nhập môn Internet và E-learning | | 3 | | x |
| 002151 | 1. Kỹ năng nhận thức bản thân | KHCB | 1 | (15, 0, 30) | |
| 002165 | 2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH | KHCB | 1 | (15, 0, 30) | |
| 002129 | 3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc | KHCB | 1 | (15, 0, 30) | |
| ***7.2. Kiến thức Giáo dục chuyên* nghiệp *(107 tín chỉ)*** | | | **107** | | |
| | **7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành** | | **23** | | |
| | *7.2.1.1. Kiến thức bắt buộc* | | *18* | | |
| 000564 | 1. Kinh tế vi mô | DLKS | 2 | (26,8,60) | x |
| 000565 | 2. Kinh tế vĩ mô | DLKS | 2 | (26,8,60) | x |
| 000568 | 3. Pháp luật kinh tế | DLKS | 2 | (26,8,60) | x |
| 000681 | 4. Lý thuyết hạch toán kế toán | Kế toán | 3 | (39,12,90) | x |
| 001717 | 5. Kế toán doanh nghiệp | Kế toán | 3 | (39,12,90) | x |
| 001109 | 6. Tài chính - Tiền tệ | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001957 | 7. Nguyên lý bảo hiểm | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| | *7.2.1.2. Kiến thức tự chọn* | | *5* | | |
| 000567 | 1. Nguyên lý thống kê | DLKS | 2 | (26, 8, 60) | x |
| 001153 | 2. Quản trị doanh nghiệp | QTKD | 3 | (39,12,90) | x |
| 001743 | 3. Thống kê kinh doanh | DLKS | 2 | (26, 8, 60) | |
| 001195 | 4. Kinh tế lượng | DLKS | 3 | (39,12,90) | |
| | **7.2.2. Kiến thức chung của ngành** | | **59** | | |
| | *7.2.2.1. Kiến thức bắt buộc* | | *54* | | |
| 000531 | 1. Tài chính doanh nghiệp 1 | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 000913 | 2. Tiểu luận 1 | TCNH | 2 | (0,120,0) | x |
| 000524 | 3. Ngân hàng thương mại | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |

| *Mã học phần* | *Học phần* | *Khoa/Bộ môn thực hiện* | *Số tín chỉ* | *Khối lượng kiến thức* (LT,TH/TL,Tự học) | *Ghi chú* |
|---|---|---|---|---|---|
| 001394 | 4. Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1 | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001112 | 5. Thực tập: Ngân hàng thương mại | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001304 | 6. Thuế | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001393 | 7. Thị trường chứng khoán | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 002109 | 8. Kế toán ngân hàng | TCNH | 2 | (26,8,60) | x |
| 001293 | 9. Đầu tư tài chính | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001252 | 10. Thanh toán quốc tế | TCNH | 3 | (36,18,90) | x |
| 001116 | 11. Phân tích tài chính doanh nghiệp | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 000533 | 12. Tài chính quốc tế | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001113 | 13. Tín dụng ngân hàng | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001600 | 14. Ngân hàng trung ương | TCNH | 2 | (30,0,60) | x |
| 001599 | 15. Thực tập: Kế toán ngân hàng | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001598 | 16. Thực tập: Phân tích tài chính doanh nghiệp | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001593 | 17. Định giá tài sản | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001588 | 18. Bảo hiểm thương mại | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001589 | 19. Tài trợ thương mại quốc tế | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| | *7.2.2.2. Kiến thức tự chọn* | | *3* | | |
| 001111 | 1. Tài chính công | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001597 | 2. Lập và phân tích dự án đầu tư | TCNH | 3 | (36,18,90) | |
| | *7.2.2.3. Kiến thức bổ trợ* | | *2* | | |
| 001596 | 1. Tin ứng dụng ngành TCNH | TCNH | 2 | (26,8,60) | x |
| 001595 | 2. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH | TCNH | 3 | (36,18,90) | |
| | **7.2.3.Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng** (chọn theo Modun) | | | | |
| | *7.2.3.1. Modun 1: Tài chính doanh nghiệp* | | **25** | | |
| 000532 | 1. Tài chính doanh nghiệp 2 | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001117 | 2. Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 2 | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001118 | 3. Thực tập: Thuế | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001594 | 4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | TCNH | 2 | (0,120,0) | x |
| 000902 | **Thực Tập Cuối Khóa** | TCNH | 5 | (0/300/0) | **x** |
| 001579 | **Khóa luận tốt nghiệp** | TCNH | **9** | **(0/540/0)** | |
| 001294 | 5. Thẩm định tín dụng | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001295 | 6. Thị trường công cụ phái sinh | TCNH | 3 | (36,18,90) | x |
| 001969 | 7. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| | *7.2.3.2. Modun 2: Ngân hàng* | | **25** | | |

| *Mã học phần* | *Học phần* | *Khoa/Bộ môn thực hiện* | *Số tín chỉ* | *Khối lượng kiến thức* (LT,TH/TL,Tự học) | *Ghi chú* |
|---|---|---|---|---|---|
| 001306 | 1. Quản trị ngân hàng thương mại | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001592 | 2. Thực tập: Thanh toán quốc tế | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001591 | 3. Thực tập: Tín dụng ngân hàng | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001594 | 4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | TCNH | 2 | (0,120,0) | x |
| 000902 | **Thực Tập Cuối Khóa** | TCNH | 5 | (0/300/0) | x |
| 001579 | **Khóa luận tốt nghiệp** | TCNH | **9** | **(0/540/0)** | |
| 001294 | 5. Thẩm định tín dụng | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001295 | 6. Thị trường công cụ phái sinh | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001590 | 7. Quản trị rủi ro ngân hàng | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| | *7.2.3.3. Modun 3: Tài chính bảo hiểm* | | **25** | | |
| 001583 | 1. Bảo hiểm xã hội | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001587 | 2. Thực tập: Bảo hiểm | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001586 | 3. Thực tập: Bảo hiểm thương mại | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001594 | 4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | TCNH | 2 | (0,120,0) | x |
| 000902 | **Thực Tập Cuối Khóa** | TCNH | 5 | (0/300/0) | x |
| 001579 | **Khóa luận tốt nghiệp** | TCNH | **9** | **(0/540/0)** | |
| 001294 | 5. Thẩm định tín dụng | 001294 | 3 | (36,18,90) | x |
| 001295 | 6. Thị trường công cụ phái sinh | 001295 | 3 | (39,12,90) | x |
| 001584 | 7. Định phí bảo hiểm | 001584 | 3 | (39,12,90) | x |
| | *7.2.3.2. Modun 4: Đầu tư tài chính* | | **25** | | |
| 001582 | 1. Phân tích và đầu tư chứng khoán | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001581 | 2. Thực tập: Đầu tư tài chính | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001580 | 3. Thực tập: Phân tích và đầu tư chứng khoán | TCNH | 3 | (0,90,90) | x |
| 001594 | 4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | TCNH | 2 | (0,120,0) | x |
| 000902 | **Thực Tập Cuối Khóa** | TCNH | 5 | (0/300/0) | x |
| 001579 | **Khóa luận tốt nghiệp** | TCNH | **9** | **(0/540/0)** | |
| 001294 | 5. Thẩm định tín dụng | TCNH | 3 | (39,12,90) | x |
| 001295 | 6. Thị trường công cụ phái sinh | TCNH | 3 | (36,18,90) | x |
| 001578 | 7. Phân tích thị trường tài chính | TCNH | 3 | (36,18,90) | x |

**Ghi chú:**

Các học phần lý thuyết ký hiệu kết cấu N(a,b,c) được giải thích như sau:

- Số tín chỉ: N
- Số tiết lý thuyết: a (với a=Nx(15-d)) – trong đó d là số buổi thảo luận/TH của học phần (khuyến nghị d lấy bằng N), học phần giảng dạy trong 15 buổi.

- Số tiết thảo luận, Thực hành môn học của HP (TL): b  (b=dxN)
- Số giờ sinh viên tự học: c (với c=Nx30)

Các học phần thực hành ký hiệu kết cấu N(0,b, c) được giải thích như sau:

- Số tín chỉ: N
- Số tiết lý thuyết: 0
- Số giờ thực tập: b (b=60xN)
- Số giờ chuẩn bị cá nhân: c (c= Nx30)

Học phần thực tập cuối khóa ký hiệu kết cấu N(0,b,0) được giải thích như sau:

- Số tín chỉ: N
- Số tiết lý thuyết: 0
- Số giờ thực tập: b (b=60xN)

**2.2.8. Hướng dẫn thực hiện**

*a) Nguyên tắc chung*

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:
    - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
    - Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
    - Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.
- Các căn cứ khi thực hiện chương trình: Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.
- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

*b) Danh sách giảng viên giảng dạy:*

| TT | Tên học phần | Số lượng TC | Số tiết | | Giảng viên | Học kì | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | LT | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ** (chưa tính giáo dục thể chất và QP) | | | | | | | |
| **1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.** | | **13** | | | | | |
| | Triết học Mac-Lênin | 3 | 33 | 24 | TS. Bùi Thanh Thủy;<br>ThS. Đinh Thị Cẩm Nhung | | |
| | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 21 | 18 | TS. Bùi Thanh Thủy;<br>ThS. Nguyễn Thị Hiền;<br>ThS. Trần Thị Hương | | |
| | CNXH Khoa học | 2 | 21 | 18 | ThS. Nguyễn Văn Bảng;<br>TS. Bùi Thanh Thủy | | |
| | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 21 | 18 | ThS. Ngô Thị Mai;<br>TS. Lê Thị Lý | | |
| | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 21 | 18 | ThS.Nguyễn Thị Thu Hà;<br>ThS. Nguyễn Thị Thùy Dương | | |
| | Pháp luật đại cương | 2 | 26 | 8 | ThS. Hà Diệu Hằng;<br>ThS. Trần Thị Thu Hằng | | |
| **1.2. Kiến thức toán và khoa học cơ bản** | | | | | | | |
| | Đại số tuyến tính | 2 | 26 | 8 | TS. Phạm văn Bằng;<br>TS. Lê Xuân Huy | | |
| | Xác suất thống kê | 3 | 36 | 18 | TS.Trần Hoàng Yến<br>Th.S Trần Chí Lê | | |
| | Quy hoạch tuyến tính | 2 | 26 | 8 | Th.S Cao Thanh Xuân, Th.S Lê Lệ Hằng | | |
| **1.3 Ngoại ngữ** | | | | | | | |
| | 1. Tiếng Anh 1 | 4 | 48 | 24 | TS Nguyễn Thị Thu Hà;<br>ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương | | |
| | 2. Tiếng Anh 2 | 4 | 48 | 24 | Th.S Lê Anh Thư;<br>ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương | | |
| | 3. Tiếng Anh 3 | 4 | 48 | 24 | TS Nguyễn Thị Thu Hà;<br>ThS. Phạm Hồng Nhung | | |
| | 4. Tiếng Anh 4 | 4 | 48 | 24 | Th.S Vũ Việt Phương;Th.S Hoàng Thị Minh Lý | | |
| **1.4. Kiến thức bổ trợ tự chọn** | | | | | | | |
| | Nhập môn Internet và e-learning | 3 | 39 | 12 | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1. Kỹ năng nhận thức bản thân | 1 | 15 | 0 | TS Vũ Thị Nguyệt;<br>ThS. Hồ Thị Phương;<br>ThS. Nguyễn Duy Tưởng | | |
| | 2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH | 1 | 15 | 0 | TS. Vũ Thị Nguyệt;<br>Th.S Hồ Thị Phương | | |
| | 3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc | 1 | 15 | 0 | TS Vũ Thị Nguyệt;<br>ThS. Hồ Thị Phương;<br>ThS. Nguyễn Duy Tưởng | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**: **107 tín chỉ** | | | | | | | |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 23 tín chỉ.** | | | | | | | |
| | *Kiến thức bắt buộc* | | | | | | |
| | Kinh tế vi mô | 2 | 26 | 8 | Th.S Lê Kim Anh;<br>Th.S Phạm Thị Thuỳ Linh<br>Th.S Nguyễn Thị Thu Trang | | |
| | Kinh tế vĩ mô | 2 | 26 | 8 | Th.S Phương Mai Anh;<br>Th.S Trần Tuệ An; | | |
| | Pháp luật kinh tế | 2 | 26 | 8 | Th.S Phạm Thị Ngoan<br>Th.S Nguyễn Thụy Phương | | |
| | Lý thuyết hạch toán kế toán | 3 | 39 | 12 | TS Hoàng Thị Phương Lan;<br>TS Hoàng Thu Hiền | | |
| | Kế toán doanh nghiệp | 3 | 39 | 12 | TS Hoàng Thị Phương Lan;<br>TS Hoàng Thu Hiền | | |
| | Tài chính - Tiền tệ | 3 | 39 | 12 | Th.S Nguyễn Thị Hệ<br>Th.S Trần Thị Thùy Linh | | |
| | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | 39 | 12 | Th.S Phạm Đức Tài<br>Th.S Ngô Hoài Nam | | |
| | *Kiến thức tự chọn* | | | | | | |
| | Nguyên lý thống kê | 2 | 26 | 8 | Th.S Trần Thị Thanh Hoa<br>Th.S Trần Tuấn Anh | | x |
| | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 39 | 12 | TS Nguyễn Thị Chi<br>ThS Trần Mạnh Hùng | | x |
| | Thống kê kinh doanh | 2 | 26 | 8 | Th.S Trần Thị Thanh Hoa<br>Th.S Trần Tuấn Anh | | |
| | Kinh tế lượng | 3 | 39 | 12 | Th.S Trần Thị Thanh Hoa<br>Th.S Trần Tuấn Anh | | |
| **2.2. Kiến thức chung của ngành: 59 tín chỉ** | | | | | | | |
| *Các học phần bắt buộc* | | ***54*** | | | | | |
| | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 39 | 12 | TS.Phùng Thị Lan Hương<br>Th.S Trần Thị Thùy Linh | | |
| | Tiểu luận 1 | 2 | 0 | 120 | Th.S Trương Thị Thảo | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Th.S Đoàn Phương Ngân | | |
| | Ngân hàng thương mại | 3 | 39 | 12 | Th.S Đỗ Thị Thu Quỳnh<br>Th.S Phạm Thị Phương Thảo<br>Th.S Nguyễn Thị Thanh Thúy | | |
| | Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 0 | 90 | Th.S Phạm Thị Ngọc Mai<br>Th.S Nguyễn Ngọc Anh | | |
| | Thực tập: Ngân hàng thương mại | 3 | 0 | 90 | Th.S Đỗ Thị Thu Quỳnh<br>Th.S Phạm Thị Phương Thảo | | |
| | Thuế | 3 | 39 | 12 | ThS. Lê Nguyễn Diệu Anh<br>ThS. Trương Thị Thảo | | |
| | Thị trường chứng khoán | 3 | 39 | 12 | Th.S Nguyễn Thị Bích Ngọc<br>Th.S Ngô Thanh Loan | | |
| | Kế toán ngân hàng | 2 | 26 | 8 | ThS. Đỗ Thị Kim Thu<br>ThS. Phạm Thị Thu Hà | | |
| | Đầu tư tài chính | 3 | 39 | 12 | TS. Đường Thanh Hải<br>ThS. Vũ Thành Long | | |
| | Thanh toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | TS. Đặng Hương Giang<br>ThS. Nguyễn Thị Mai | | |
| | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 39 | 12 | TS. Vũ Thị Thục Oanh<br>ThS. Vũ Thanh Hương | | |
| | Tài chính quốc tế | 3 | 39 | 12 | Th.S Phạm Thị Diệu Phúc<br>Th.S Lê Minh Trang | | |
| | Tín dụng ngân hàng | 3 | 39 | 12 | Th.S Đỗ Thị Thu Quỳnh<br>Th.S Phạm Thị Phương Thảo | | |
| | Ngân hàng trung ương | 2 | 30 | 0 | ThS. Nguyễn Thị Tình<br>ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang | | |
| | Thực tập: Kế toán ngân hàng | 3 | 0 | 90 | ThS. Đỗ Thị Kim Thu<br>ThS. Phạm Thị Thu Hà | | |
| | Thực tập: Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 0 | 90 | TS. Vũ Thị Thục Oanh<br>ThS. Vũ Thanh Hương | | |
| | Định giá tài sản | 3 | 39 | 12 | Th.S Vũ Thành Long<br>Th.S Đỗ Thị Kim Thu | | |
| | Bảo hiểm thương mại | 3 | 39 | 12 | Th.S Nguyễn Thị Tình<br>Th.S Phạm Thị Thu Hà | | |
| | Tài trợ thương mại quốc tế | 3 | 39 | 12 | TS. Nguyễn Ngọc Hải<br>ThS. Trần Thanh Phúc | | |
| *Các học phần tự chọn* | | **5** | | | | | |
| | Tài chính công | 3 | 39 | 12 | TS. Nguyễn Ngọc Hải<br>ThS. Trần Thanh Phúc | | x |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lập và phân tích dự án đầu tư | 3 | 39 | 12 | ThS. Phạm Đức Tài<br>ThS. Trần Xuân Huy | | |
| | Tin ứng dụng ngành TCNH | 2 | 26 | 8 | ThS. Phạm Đức Tài<br>ThS. Trần Xuân Huy | | x |
| | Tiếng Anh chuyên ngành TCNH | 3 | 36 | 18 | ThS. Ngô Thanh Loan<br>ThS. Trương Ngọc Chân | | |
| ***2.2.2. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng*** *(chọn theo Modun)*: **25** tín chỉ | | | | | | | |
| *Modul 1: Tài chính doanh nghiệp* | | | | | | | |
| | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 39 | 12 | ThS. Đặng Thu Trang<br>ThS. Đoàn Thị Nguyệt | | |
| | Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 0 | 90 | ThS. Đặng Thu Trang<br>ThS. Đoàn Thị Nguyệt | | |
| | Thực tập: Thuế | 3 | 0 | 90 | ThS. Lê Nguyễn Diệu Anh<br>ThS. Trương Thị Thảo | | |
| | Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 0 | 120 | TS. Phùng Thị Lan Hương<br>Th.S Trần Thị Thùy Linh | | |
| | **Thực Tập Cuối Khóa** | 5 | 0 | 300 | TS.Phùng Thị Lan Hương<br>TS.Đặng Hương Giang,<br>TS.Vũ Thị Thục Oanh, TS.Lê Nguyễn Diệu Anh.<br>TS Đường Thị Thanh Hải | | |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | 0 | 540 | Tất cả các GV của khoa | | |
| | 5. Thẩm định tín dụng | 3 | 39 | 12 | TS. Phùng Thị Lan Hương<br>TS. Lê Nguyễn Diệu Anh | | |
| | 6. Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 36 | 18 | TS.Đặng Hương Giang<br>ThS. Phạm Thị Diệu Phúc | | |
| | 7. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 39 | 12 | ThS. Lê Phương Hoa<br>ThS. Nguyễn Thị Thanh Thuý | | |
| *Modul 2: Ngân hàng* | | | | | | | |
| | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 39 | 12 | ThS. Đỗ Thị Thu Quỳnh<br>ThS. Đỗ Mỹ Dung | | |
| | Thực tập: Thanh toán quốc tế | 3 | 0 | 90 | TS. Đặng Hương Giang<br>ThS. Nguyễn Thị Mai | | |
| | Thực tập: Tín dụng ngân hàng | 3 | 0 | 90 | Th.S Đỗ Thị Thu Quỳnh<br>Th.S Phạm Thị Phương Thảo | | |
| | Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 0 | 120 | TS. Đặng Hương Giang<br>Th.S Phạm Thị Phương Thảo | | |
| | **Thực Tập Cuối Khóa** | 5 | 0 | 300 | TS.Phùng Thị Lan Hương | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TS.Đặng Hương Giang,<br>TS.Vũ Thị Thục Oanh, TS.Lê Nguyễn Diệu Anh.<br>TS Đường Thị Thanh Hải | | |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | 0 | 540 | Tất cả các GV của khoa | | |
| | Thẩm định tín dụng | 3 | 39 | 12 | TS. Phùng Thị Lan Hương<br>TS. Lê Nguyễn Diệu Anh | | |
| | Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 39 | 12 | TS.Đặng Hương Giang<br>ThS. Phạm Thị Diệu Phúc | | |
| | Quản trị rủi ro ngân hàng | 3 | 39 | 12 | ThS. Phạm Thị Phương Thảo<br>ThS. Đỗ Thị Thu Quỳnh | | |
| *Modul 3: Tài chính Bảo hiểm* | | | | | | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 3 | 39 | 12 | Th.S Đoàn Thị Nguyệt<br>Th.S Đoàn Phương Ngân | | |
| | Thực tập: Bảo hiểm | 3 | 0 | 90 | Th.S Trần Thanh Phúc<br>Th.S Ngô Hoài Nam | | |
| | Thực tập: Bảo hiểm thương mại | 3 | 0 | 90 | Th.S Nguyễn Thị Tình<br>Th.S Phạm Thị Thu Hà | | |
| | Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 0 | 120 | Th.S Phạm Thị Diệu Phúc<br>Th.S Lê Minh Trang | | |
| | **Thực Tập Cuối Khóa** | 5 | 0 | 300 | TS.Phùng Thị Lan Hương<br>TS.Đặng Hương Giang,<br>TS.Vũ Thị Thục Oanh, TS.Lê Nguyễn Diệu Anh.<br>TS Đường Thị Thanh Hải | | |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | 0 | 540 | Tất cả các GV của khoa | | |
| | 5. Thẩm định tín dụng | 3 | 39 | 12 | TS. Phùng Thị Lan Hương<br>TS. Lê Nguyễn Diệu Anh | | |
| | 6. Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 39 | 12 | TS.Đặng Hương Giang<br>ThS. Phạm Thị Diệu Phúc | | |
| | 7. Định phí bảo hiểm | 3 | 39 | 12 | Th.S Vũ Thành Long<br>Th.S Đỗ Thị Kim Thu | | |
| *Modul 2: Đầu tư tài chính* | | | | | | | |
| | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 39 | 12 | ThS. Nguyễn Ngọc Anh<br>ThS. Ngô Hoài Nam | | |
| | Thực tập: Đầu tư tài chính | 3 | 0 | 90 | TS. Đường Thị Thanh Hải<br>ThS. Vũ Thành Long | | |
| | Thực tập: Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 0 | 90 | ThS. Trần Thị Ngọc Anh<br>ThS. Nguyễn Hồng Yến | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 0 | 120 | ThS. Trần Ngọc Vân<br>ThS. Trần Thị Hoa | | |
| | **Thực Tập Cuối Khóa** | 5 | 0 | 300 | TS.Phùng Thị Lan Hương<br>TS.Đặng Hương Giang,<br>TS.Vũ Thị Thục Oanh, TS.Lê Nguyễn Diệu Anh.<br>TS Đường Thị Thanh Hải | | |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | 0 | 540 | Tất cả các GV của khoa | | |
| | 5. Thẩm định tín dụng | 3 | 39 | 12 | TS. Phùng Thị Lan Hương<br>TS. Lê Nguyễn Diệu Anh | | |
| | 6. Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 39 | 12 | TS.Đặng Hương Giang<br>ThS. Phạm Thị Diệu Phúc | | |
| | 7. Phân tích thị trường tài chính | 3 | 39 | 12 | ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc<br>ThS. Ngô Thanh Loan | | |

*c) Kế hoạch đào tạo toàn khóa dự kiến*

| Số TT | Học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **Học kỳ 1 (17 TC)** | | | |
| 1 | Nhập môn Internet và E-learning | 3 | |
| 2 | Triết học Mác-Lênin | 3 | |
| 3 | Đại số tuyến tính | 2 | |
| 4 | Pháp luật đại cương | 2 | |
| 5 | Nguyên lý thống kê | 2 | |
| 6 | Kinh tế vi mô | 2 | |
| 7 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | |
| **Học kỳ 2 (18 TC)** | | | |
| 1 | Xác suất thống kê | 3 | |
| 2 | Tiếng Anh 1 | 4 | |
| 3 | Pháp luật kinh tế | 2 | |
| 4 | Lý thuyết hạch toán kế toán | 3 | |
| 5 | Tài chính - Tiền tệ | 3 | |
| 6 | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | |
| **Học kỳ 3 (18 TC)** | | | |
| 1 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | |
| 3 | Quy hoạch tuyến tính | 2 | |
| 4 | Tiếng Anh 2 | 4 | |
| 5 | Kinh tế vĩ mô | 2 | |
| 6 | Kế toán doanh nghiệp | 3 | |
| 7 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | |
| **Học kỳ 4 (19 TC)** | | | |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | |
| 2 | Tiếng Anh 3 | 4 | |
| 3 | Đầu tư tài chính | 3 | |
| 4 | Tiểu luận 1 | 2 | |
| 5 | Ngân hàng thương mại | 3 | |
| 6 | Thị trường chứng khoán | 3 | |
| 7 | Kế toán ngân hàng | 2 | |
| **Học kỳ 5 (19 TC)** | | | |
| 1 | Tiếng Anh 4 | 4 | |
| 2 | Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | |
| 3 | Thực tập: Ngân hàng thương mại | 3 | |
| 4 | Tín dụng ngân hàng | 3 | |
| 5 | Thực tập: Kế toán ngân hàng | 3 | |
| 6 | Tài chính công | 3 | |
| **Học kỳ 6 (19 TC)** | | | |
| 1 | Ngân hàng trung ương | 2 | |
| 2 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | |
| 3 | Thuế | 3 | |
| 4 | Thanh toán quốc tế | 3 | |
| 5 | Định giá tài sản | 3 | |
| 6 | Tin ứng dụng ngành TCNH | 2 | |
| 7 | Module TCDN: Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | |
| **Học kỳ 7 (19 TC)** | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | |
| 2 | Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | |
| 3 | Bảo hiểm thương mại | 3 | |
| 4 | Tài chính quốc tế | 3 | |
| | **Module Tài chính doanh nghiệp** | | |
| 5 | Module TCDN: Thực tập Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | |
| 6 | Module TCDN: Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | |
| 7 | Module TCDN: Thực tập: Thuế | 3 | |
| | **Module Ngân hàng** | | |
| 5 | Module NH: Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | |
| 6 | Module NH: Thực tập: Tín dụng ngân hàng | 3 | |
| 7 | Module NH: Thực tập: Thanh toán quốc tế | 3 | |
| | **Module Bảo hiểm** | | |
| 5 | Module BH: Bảo hiểm xã hội | 3 | |
| 6 | Module BH: Thực tập: Bảo hiểm | 3 | |
| 7 | Module BH: Thực tập: Bảo hiểm thương mại | 3 | |
| | **Module Đầu tư tài chính** | | |
| 5 | Module ĐTTC: Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | |
| 6 | Module ĐTTC: Thực tập: Đầu tư tài chính | 3 | |
| 7 | Module ĐTTC: Thực tập: Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | |
| **Học kỳ 8 (17 TC)** | | | |
| 1 | Tài trợ thương mại quốc tế | 5 | |
| | **Module Tài chính doanh nghiệp** | | |
| 2 | Thực tập cuối khóa | 5 | |
| 3 | Khóa luận tốt nghiệp | 9 | |
| 4 | HPTT1: Thẩm định tín dụng | 3 | |
| 5 | HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh | 3 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | HPTT3: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3 | |
| | **Module Ngân hàng** | | |
| 2 | Thực tập cuối khóa | 5 | |
| 3 | Khóa luận tốt nghiệp | 9 | |
| 4 | HPTT1: Thẩm định tín dụng | 3 | |
| 5 | HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh | 3 | |
| 6 | HPTT3: Quản trị rủi ro ngân hàng | 3 | |
| | **Module Bảo hiểm** | | |
| 2 | Thực tập cuối khóa | 5 | |
| 3 | Khóa luận tốt nghiệp | 9 | |
| 4 | HPTT1: Thẩm định tín dụng | 3 | |
| 5 | HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh | 3 | |
| 6 | HPTT3: Định phí bảo hiểm | 3 | |
| | **Module Đầu tư tài chính** | | |
| 2 | Thực tập cuối khóa | 5 | |
| 3 | Khóa luận tốt nghiệp | 9 | |
| 4 | HPTT1: Thẩm định tín dụng | 3 | |
| 5 | HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh | 3 | |
| 6 | HPTT3: Phân tích thị trường tài chính | 3 | |

*d) Đề cương chi tiết các hoc phần chương trình đào tạo từ xa*

**(Phụ lục IV)**

## 2.3 Bảng so sánh chương trình đào tạo từ xa với CTĐT từ xa của các cơ sở đào tọa khác

***So sánh CTĐT đề nghị mở với CTĐT tương ứng của Trường Đại học KTQD***

| TT | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng) | | | Đại học Kinh tế quốc dân (Ngành: Tài chính – Ngân hàng) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Học phần** | **Số TC** | **Tỷ lệ** | **Học phần** | **Số TC** | **Tỷ lệ** |
| | **1. Khối kiến thức giáo dục đại cương** | **36** | **24,6%** | **1. Khối kiến thức giáo dục đại cương** | **32** | **24,8%** |
| | ***1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.*** | ***13*** | ***8,9%*** | ***1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.*** | ***14*** | ***10,8%*** |
| | 1. Triết học Mac-Lênin | 3 | 2,1% | 1. Triết học Mac-Lênin | 3 | 2,3% |
| | 2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 1,37% | 2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 1,6% |
| | 3. CNXH Khoa học | 2 | 1,37% | 3. CNXH Khoa học | 2 | 1,6% |
| | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1,37% | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1,6% |
| | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 1,37% | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 1,6% |
| | 6. Pháp luật đại cương | 2 | 1,37% | 6. Pháp luật đại cương | 3 | 2,3% |
| | ***1.2. Kiến thức toán và khoa học cơ bản*** | ***7*** | ***4,8%*** | ***1.2 Kiến thức toán và khoa học cơ bản*** | ***6*** | ***4,7%*** |
| | 1. Đại số tuyến tính | 2 | 1,37% | 1. Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2,3% |
| | 2. Xác suất thống kê | 3 | 2,1% | 2. Toán cho nhà kinh tế | 2 | 1,6% |
| | 3. Quy hoạch tuyến tính | 2 | 1,37% | | | |
| | ***1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ*** | ***16*** | ***10,9%*** | ***1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ*** | ***9*** | ***7%*** |
| | 1. Tiếng Anh 1 | 4 | 2,7% | 1. Ngoại ngữ | 9 | 7% |
| | 2. Tiếng Anh 2 | 4 | 2,7% | | | |
| | 3. Tiếng Anh 3 | 4 | 2,7% | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 4. Tiếng Anh 4 | 4 | 2,7% | | | |
| | **2. Kỹ năng bổ trợ** | **3** | 2,1% | **2. Kỹ năng bổ trợ** | **6** | **4,6%** |
| | 1. Nhập môn Internet và Elearning | 3 | 0,7% | 1. Nhập môn Internet và Elearning | 3 | 2,3% |
| | 1. Kỹ năng nhận thức bản thân | 1 | 0,7% | 2. Phát triển kỹ năng cá nhân | 3 | 2,3% |
| | 2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH | | | | | |
| | 3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc | 1 | 0,7% | | | |
| | **3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **107** | | **3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | |
| | ***3.1 Kiến thức cơ sở ngành*** | ***23*** | ***15,7%*** | ***3.1 Kiến thức cơ sở ngành*** | ***30*** | ***23,3%*** |
| | *3.1.1. Kiến thức bắt buộc* | ***18*** | ***12,3%*** | | | |
| | 1.Kinh tế vi mô | 2 | 1,37% | 1. Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2,3% |
| | 2.Kinh tế vĩ mô | 2 | 1,37% | 2. Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2,3% |
| | 3.Pháp luật kinh tế | 2 | 1,37% | 3. Quản trị kinh doanh 1 | 3 | 2,3% |
| | 4.Lý thuyết hạch toán kế toán | 3 | 2,1% | 4. Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | 3 | 2,3% |
| | 5.Kế toán doanh nghiệp | 3 | 2,1% | 5. Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 | 3 | 2,3% |
| | 6.Tài chính - Tiền tệ | 3 | 2,1% | 6. Quản trị rủi ro | 3 | 2,3% |
| | 7.Nguyên lý bảo hiểm | 3 | 2,1% | 7.Ngân hàng thương mại 1 | 3 | 2,3% |
| | *3.1.2 Kiến thức tự chọn* | ***5*** | ***17,2%*** | 8.Toán tài chính | 3 | 2,3% |
| | 1. Nguyên lý thống kê | 2 | 1,37% | 9.Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 2,3% |
| | 2. Quản trị doanh nghiệp | 3 | 2,1% | 10.Nguyên lý kế toán | 3 | 2,3% |
| | 3. Thống kê kinh doanh | 2 | 1,37% | | | |
| | 4. Kinh tế lượng | 3 | 2,1% | | | |
| | **3.2 Kiến thức ngành** | | | **3.2. Kiến thức ngành** | | |
| | ***3.2.1. Kiến thức bắt buộc*** | **54** | **37%** | ***3.2.1. Kiến thức bắt buộc*** | **30** | **23,3%** |
| | 1. Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 2,1% | 1. Ngân hàng trung ương | 3 | 2,3% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2. Tiểu luận 1 | 2 | 1,37% | 2. Tài chính quốc tế 1 | 3 | 2,3% |
| | 3. Ngân hàng thương mại | 3 | 2,1% | 3. Thị trường chứng khoán 1 | 3 | 2,3% |
| | 4. Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 2,1% | 4. Ngân hàng phát triển | 3 | 2,3% |
| | 5. Thực tập: Ngân hàng thương mại | 3 | 2,1% | 5. Ngân hàng thương mại 2 | 3 | 2,3% |
| | 6. Thuế | 3 | 2,1% | 6. Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 2,3% |
| | 7. Thị trường chứng khoán | 3 | 2,1% | 7. Chuyên đề maketing Ngân hang | 3 | 2,3% |
| | 8. Kế toán ngân hang | 2 | 1,37% | 8. Thanh toán quốc tế | 3 | 2,3% |
| | 9. Đầu tư tài chính | 3 | 2,1% | 9. Kế toán ngân hàng | 3 | 2,3% |
| | 10. Thanh toán quốc tế | 3 | 2,1% | 10. Tài chính công 1 | 3 | 2,3% |
| | 11. Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 2,1% | | | |
| | 12. Tài chính quốc tế | 3 | 2,1% | | | |
| | 13. Tín dụng ngân hang | 3 | 2,1% | | | |
| | 14. Ngân hàng trung ương | 2 | 1,37% | | | |
| | 15. Thực tập: Kế toán ngân hàng | 3 | 2,1% | | | |
| | 16. Thực tập: Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 2,1% | | | |
| | 17. Định giá tài sản | 3 | 2,1% | | | |
| | 18. Bảo hiểm thương mại | 3 | 2,1% | | | |
| | 19. Tài trợ thương mại quốc tế | 3 | 2,1% | | | |
| | ***3.2.2. Kiến thức tự chọn*** | ***3*** | ***2,1%*** | ***3.2.2. Kiến thức tự chọn*** | ***12*** | |
| | 1. Tài chính công | 3 | 2,1% | 1. Tài chính công 2 | 3 | 2,3% |
| | 2. Lập và phân tích dự án đầu tư | 3 | 2,1% | 2. Tài chính cá nhân | 3 | 2,3% |
| | ***3.2.3. Kiến thức bổ trợ*** | ***2*** | 1,37% | 3. Tài chính vi mô | 3 | 2,3% |
| | 1. Tin ứng dụng ngành TCNH | 2 | 1,37% | 4. Chứng khoán phái sinh | 3 | 2,3% |
| | 2. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH | 3 | 2,1% | 5. Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 2,3% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 6. Thị trường chứng khoán 2 | 3 | 2,3% |
| | | | | 7. Thẩm định tài chính dự án | 3 | 2,3% |
| | | | | 8. Phân tích tài chính | 3 | 2,3% |
| | | | | 9. Tiếng anh ngành Tài chính Ngân hàng | 3 | 2,3% |
| | | | | 10. Thuế | 3 | 2,3% |
| | | | | 11. Tài chính quốc tế 2 | 3 | 2,3% |
| | | | | 12. Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 2,3% |
| | ***3.3. Kiến thức tự chọn theo modul*** | **25** | ***17,1%*** | ***3.3. Kiến thức tự chọn theo modul*** | ***25*** | ***19,4%*** |
| | ***Modul 1: Tài chính doanh nghiệp*** | 25 | ***17,2%*** | ***Kiến thức chuyên sâu Ngân hàng*** | ***15*** | ***11,6%*** |
| | 1.Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 2,1% | 1. Kinh doanh quốc tế | 3 | 2,3% |
| | 2.Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 2,1% | 2. Kinh doanh quốc tế | 3 | 2,3% |
| | 3.Thực tập: Thuế | 3 | 2,1% | 3. Đề án ngân hàng | 3 | 2,3% |
| | 4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 1,37% | 4. Đề án lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 2,3% |
| | ***Thực Tập Cuối Khóa*** | 5 | ***3,42%*** | 5. Mô hình toán kinh tế | 3 | 2,3% |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | **6,16%** | 6. Kinh tế lượng 2 | 3 | 2,3% |
| | 5. Thẩm định tín dụng | 3 | 2,1% | ***7.*** Kế toán tài chính | 3 | 2,3% |
| | 6. Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 2,1% | 8. Quản lý tài sản công | 3 | 2,3% |
| | 7. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 2,1% | 9.Quản trị chiến lược | 3 | 2,3% |
| | **Modul 2: Ngân hàng** | **25** | ***17,2%*** | 10.Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 2,3% |
| | 1.Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 2,1% | 11.Hành vi tiêu dùng | 3 | 2,3% |
| | 2.Thực tập: Thanh toán quốc tế | 3 | 2,1% | 12.Đo lường Maketing | 3 | 2,3% |
| | 3.Thực tập: Tín dụng ngân hàng | 3 | 2,1% | 13.Kinh tế phát triển | 3 | 2,3% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 1,37% | 14.Kinh tế đầu tư | 3 | 2,3% |
| | Thực Tập Cuối Khóa | 5 | ***3,42%*** | 15. Pháp luật ngân hàng | 3 | 2,3% |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | **6,16%** | **Chuyên đề thực tập** | ***10*** | **12,9%** |
| | 5.Thẩm định tín dụng | 3 | 2,1% | | | |
| | 6.Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 2,1% | | | |
| | 7.Quản trị rủi ro ngân hang | 3 | 2,1% | | | |
| | Modul 3: Tài chính bảo hiểm | 25 | ***17,2%*** | | | |
| | 1.Bảo hiểm xã hội | 3 | 2,1% | | | |
| | 2.Thực tập: Bảo hiểm | 3 | 2,1% | | | |
| | 3.Thực tập: Bảo hiểm thương mại | 3 | 2,1% | | | |
| | 4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 1,37% | | | |
| | **Thực Tập Cuối Khóa** | 5 | ***3,42%*** | | | |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | **6,16%** | | | |
| | 5. Thẩm định tín dụng | 3 | 2,1% | | | |
| | 6. Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 2,1% | | | |
| | 7. Định phí bảo hiểm | 3 | 2,1% | | | |
| | Modul 4: Đầu tư tài chính | 25 | ***17,2%*** | | | |
| | 1.Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 2,1% | | | |
| | 2.Thực tập: Đầu tư tài chính | 3 | 2,1% | | | |
| | 3.Thực tập: Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 2,1% | | | |
| | 4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) | 2 | 1,37% | | | |
| | **Thực Tập Cuối Khóa** | **5** | ***3,42%*** | | | |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | **9** | **6,16%** | | | |
| | 5. Thẩm định tín dụng | 3 | 2,1% | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6. Thị trường công cụ phái sinh | 3 | 2,1% | | | |
| | 7. Phân tích thị trường tài chính | 3 | 2,1% | | | |
| | **Tổng tín chỉ CTĐT** | **146** | **100%** | **Tổng tín chỉ CTĐT** | **129** | **100%** |

## 3. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

- Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học.

https://uneti.edu.vn/

https://khoatcnh.uneti.edu.vn/

- Đề nghị của Khoa chuyên môn:

Chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng trình độ đại học hệ từ xa được xây dựng theo hướng khoa học ứng dụng, phù hợp với nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực trong thời kỳ mới. Trường đặt trọng tâm đào tạo kỹ năng nghề nghiệp.

- Cam kết triển khai thực hiện.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp và khoa Tài chính Ngân hàng (đơn vị chủ trì mở ngành đào tạo) cam kết thực hiện nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm cao với các nội dung đề xuất trong hồ sơ Đề án; triển khai các công tác xây dựng, biên soạn, thẩm định chương trình đào tạo đúng thủ tục, theo quy định, hướng dẫn của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

***Nơi nhận:***
*- BGH, HĐT;*
*- PĐT, Khoa ....;*
*- Lưu: VT.*

**TRƯỞNG KHOA**
(*Ký tên*)